

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Đối tượng nghiên cứu và lý do chọn đề tài

Xu thế hội nhập và toàn cầu hóa đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Những ảnh hưởng của nó không chỉ còn bó hẹp trong lĩnh vực kinh tế, ngoại giao mà còn ảnh hưởng đến đời sống, mọi mặt của xã hội. Các dân tộc, các nền văn hóa trên thế giới đang có xu hướng xích lại gần nhau. Điều này, mang đến nhiều cơ hội cho sự phát triển của xã hội, văn hóa nhưng nó cũng đặt ra nhiều thách thức. Một trong những thách thức lớn nhất xét trên phương diện văn hóa, đó chính là việc giữ gìn và phát huy được bản sắc văn hóa dân tộc. Đây là một vấn đề khó đòi hỏi nỗ lực của không chỉ một tổ chức, cá nhân nào mà nó đòi hỏi sự kiên trì bền bỉ của cả xã hội. Vấn đề này cũng đã đặt ra hai nhiệm vụ then chốt cần phải giải quyết: thứ nhất phải chỉ ra cho được những nét đặc trưng, đặc sắc của văn hóa dân tộc và thứ hai là phát huy quảng bá nét đẹp văn hóa đó. Hai vấn đề trên đều rất cần thiết cho việc giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, có thể xem vấn đề thứ nhất luôn là tiền đề cho vấn đề thứ hai. Vì vậy, việc chỉ ra những nét đặc trưng, đặc thù mang tính dân tộc là việc cần phải làm, ngay cả khi chỉ để giữ gìn, bảo tồn nó.

Văn hóa và ngôn ngữ có liên hệ chặt chẽ, không thể tách rời. Ngôn ngữ là phương tiện chuyên chở văn hóa và văn hóa chứa đựng trong ngôn ngữ. Saussure cho rằng: “ngôn ngữ và văn tự là kết tinh của văn hóa dân tộc, nhờ ngôn ngữ và văn tự văn hóa được lưu truyền và trong tương lai, nền văn hóa cũng nhờ vào ngôn ngữ để phát triển” [4:345]. Sự biến đổi và phát triển ngôn ngữ lại luôn luôn đi song song với biến đổi và phát triển văn hóa. Ngôn ngữ là sản phẩm của hoạt động giao tiếp, nó mang đậm dấu ấn của thói quen, tâm lý, cách tư duy... của một cộng đồng cư dân. Chính vì thế-xét trên tổng thể, ngôn ngữ là bộ phận hữu cơ không thể tách rời của văn hoá, nói như Humboldt ngôn

ngữ là thành tố quan trọng nhất của văn hoá, văn hoá là linh hồn của ngôn ngữ [13: 124].

Thông thường thì trình độ sử dụng một ngôn ngữ như một ngoại ngữ (khả năng nghe, nói, đọc và viết) được quyết định bằng hai yếu tố: Sự am hiểu về ngôn ngữ và sự hiểu biết về kiến thức văn hóa trong bối cảnh của ngôn ngữ đó. Với người học ngoại ngữ thì những khó khăn lại chủ yếu tập trung vào yếu tố thứ hai. Chính sự khác biệt về óc thẩm mỹ, cách suy nghĩ, quan niệm giá trị, đặc trưng tâm lý và tập quán của từng dân tộc, cách giải thích và diễn đạt cùng một sự vật... đã tạo thành những rào cản rất lớn. Và để vượt qua nó thì việc tìm hiểu những đặc trưng văn hóa dân tộc là việc làm cần thiết và hữu ích đối với người học.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế, chính trị của cộng đồng các quốc gia nói tiếng Anh là sự phát triển mạnh mẽ của ngôn ngữ này trên thế giới. Tiếng Anh đã trở thành ngoại ngữ chính và quan trọng nhất của nhiều quốc gia trên thế giới. Việt Nam đang hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, việc giao lưu tiếp xúc với tiếng Anh vì thế cũng sâu rộng hơn. Nhưng do có sự khác biệt về văn hóa, địa lý, kinh tế, chính trị ... nên trong quá trình tiếp xúc đã nảy sinh nhiều vấn đề cần có sự xem xét, nghiên cứu thấu đáo.

Do nhiều nguyên nhân chủ quan, khách quan khác nhau mà ở Việt nam mối quan hệ quan trọng giữa tiếng Việt với văn hoá dân tộc lâu nay vẫn chưa được nghiên cứu thoả đáng. Việc tìm hiểu các đặc trưng văn hóa dân tộc trên cơ sở đối chiếu giữa tiếng Việt với tiếng Anh vì thế cũng không có ngoại lệ. Các công trình nghiên cứu chủ yếu khai thác trên góc độ nghiên cứu ngôn ngữ mà ít nói đến sự tác động theo chiều ngược lại. Chính vì những lý do trên chúng tôi lựa chọn một số yếu tố trên bình diện từ vựng của tiếng Việt làm đối tượng nghiên cứu. Hy vọng sẽ làm sáng tỏ một số vấn đề có liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa dân tộc.

2. Lịch sử vấn đề

Việc tìm hiểu văn hóa dân tộc, từ lâu đã là một đề tài thu hút được sự quan tâm của đông đảo các nhà nghiên cứu. Văn hóa như một thực thể khách quan đã tồn tại từ lâu cùng với con người. Song có lẽ bao quát một phạm vi quá rộng cho nên sự nhìn nhận các vấn đề, các thành tố nhiều khi còn phiến diện.

Khái niệm "văn hóa" được sử dụng lần đầu tiên ở Đức vào giữa thế kỷ XVIII bởi nhà luật học Pufendorf, nhà triết học Herder, nhà ngôn ngữ học Adelung... Và mãi đến năm 1871, "văn hóa" mới được E.B. Taylor định nghĩa lần đầu tiên trong tác phẩm *Văn hóa nguyên thủy* (Primitive Culture) gồm 2 tập xuất bản ở London. Nhưng việc coi văn hóa như đối tượng của một khoa học độc lập thì phải đến năm 1885 mới hình thành rõ nét với công trình hai tập mang tên *Khoa học chung về văn hóa* của Klemm người Đức, trong đó ông trình bày sự phát sinh phát triển toàn diện của loài người như một lịch sử văn hóa. Bản thân thuật ngữ "văn hóa học" (t. Đức *Kulturkunde*, t. Anh *Culturology*) xuất hiện vào năm 1898 tại Đại hội các giáo viên sinh ngữ họp ở Viên (thủ đô nước Áo), song mãi đến sau công trình *The Science of Culture* của L.White xuất bản ở Mỹ năm 1949, nó mới trở thành phổ biến.

Trong sự phát triển của khoa học văn hóa học nửa đầu thế kỷ XX có sự đóng góp quan trọng của các nhà nhân học văn hóa người Mỹ về việc mở rộng đối tượng và quy mô (những năm 30-40 của thế kỷ XX, phong trào nghiên cứu văn hóa và ngôn ngữ của các thổ dân Mỹ phát triển khá rầm rộ). Tiêu biểu nhất phải kể đến cuốn *Anthropologie Structural* của C. Lévi-Strauss xuất bản tại Paris năm 1958. Cuốn sách đã đánh dấu việc đưa phương pháp cấu trúc từ lĩnh vực ngôn ngữ học áp dụng vào việc nghiên cứu văn hóa).

Xét dưới góc độ nghiên cứu văn hóa, ở Việt Nam, cho đến nay, tuyệt đại bộ phận các công trình được viết ra theo hướng "lịch sử văn hóa" mang tính chất miêu tả rất công phu, tỉ mỉ như Lê Quý Đôn với "Vân đài loại ngữ"(1773), Phan

Kê Bính với “Việt Nam phong tục”(1915), Đào Duy Anh với “Việt Nam văn hóa sử cương”(1938), Nguyễn Văn Huyền với “Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam” (1944), Lê Văn Siêu với “Việt Nam văn minh sử lược khảo” (1972) v.v... Bên cạnh giá trị tư liệu hết sức quý báu, các công trình loại này có ba nhược điểm chủ yếu: a) tản mạn, thiếu tính hệ thống, tính quy luật; b) do vậy mà còn chứa đựng nhiều mâu thuẫn nội tại; và c) thường bị chi phối một cách vô thức bởi căn bệnh "lây Trung Hoa làm trung tâm". Chỉ có một số ít tác giả đã ít nhiều thoát ra khỏi tình trạng trên như Kim Định, Trần Quốc Vượng, Phan Ngọc nhưng các công trình này hoặc còn mang nhiều chất cảm tính - cực đoan (như Kim Định) hoặc là chưa tạo nên một hệ thống hoàn chỉnh[26: 12].

Còn dưới góc độ ngôn ngữ, do nhiều nguyên nhân mang tính khách quan nên ngành ngôn ngữ học mới xuất hiện ở Việt Nam chưa lâu. Những công trình nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực này vì thế cũng không nhiều, thậm chí đây được xem là một địa hạt mới, còn ít được biết đến. Người đi tiên phong trong lĩnh vực này là TS Nguyễn Đức Tồn trong luận văn tiến sĩ của mình (1988, tại Liên xô cũ), ông đã đề cập đến một lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ còn mới lạ ở Việt Nam đó là “ngôn ngữ học tâm lí và lý thuyết giao tiếp”. Trong công trình này những vấn đề về đặc trưng văn hóa và tư duy đã được ông trình khá đầy đủ và bao quát trên bình diện từ vựng thông qua việc đối chiếu giữa tiếng Việt và tiếng Nga.

Sau công trình này là một khoảng lặng dài. Những nghiên cứu về vấn đề văn hóa dân tộc trong ngôn ngữ hầu như vắng bóng. Chỉ đến khi hội nghị đầu tiên về vấn đề ngôn ngữ và văn hóa Việt được tổ chức tại Hà Nội tháng 7 năm 1992, những nghiên cứu về vấn đề này mới thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Từ đó, những khảo sát phân tích về mối quan hệ cũng như cơ sở khoa học để chỉ ra những đặc trưng văn hóa dân tộc lần lượt ra đời. Hướng trọng tâm vào bình diện từ vựng các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đã cố gắng tìm hiểu sự phản ánh tư duy dân tộc trong ngôn ngữ trên cơ sở so sánh đối chiếu với

một số ngôn ngữ có sự khác biệt về loại hình, cách xa về địa lý... Tiêu biểu phải kể đến những nghiên cứu của Trần Ngọc Thêm với “Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam”(1996). Về việc khảo sát những chứng tích có liên quan đến ngôn ngữ và văn hoá gần đây phải kể đến công trình *Một số chứng tích ngôn ngữ, văn tự và văn hoá* của GS. Nguyễn Tài Cẩn (1998). Điều đáng chú ý trong công trình này là tác giả đã phát hiện ra những chứng tích văn tự, ngôn ngữ có liên quan đến văn hoá Việt - một hướng nghiên cứu mà không ít học giả nước ngoài đã cố gắng tìm kiếm từ trước đến nay trong việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt. Có thể thấy một hướng nghiên cứu liên văn hoá - ngôn ngữ qua việc so sánh tiếng Việt và các ngôn ngữ khác, như các công trình của Phạm Đức Dương và Phan Ngọc *Tiếp xúc ngôn ngữ Đông Nam Á*, hay công trình *Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hoá Việt* của Nguyễn Văn Chiến .Nguyễn Văn Lợi khi khảo sát về tộc danh chung của các dân tộc trong khu vực Nam Trung Quốc và khu vực Đông Nam Á cho rằng: Một số dân tộc trong các ngữ hệ Nam Á, Thái - Đòng, Mèo - Dao, đã từng có một tộc danh chung và có thể bắt nguồn từ một chữ có nghĩa là “người”. Trịnh Thị Kim Ngọc từ góc độ nghiên cứu về con người nói chung đã cho rằng không thể nghiên cứu con người và văn hoá nếu bỏ qua ngôn ngữ của họ...

Nhìn chung những công trình trên đã góp phần bổ sung những cứ liệu quan trọng vào việc tìm hiểu phát huy đặc trưng văn hóa dân tộc. Nhưng do đây là một vấn đề có nội hàm rộng, vì thế các công trình trên mới khai thác ở một số vấn đề chủ yếu trên bình diện giao tiếp. Những so sánh có tính đầy đủ hệ thống, cũng như đối chiếu giữa tiếng Việt với tiếng Anh còn ít. Việc tiếng Anh đang ngày càng trở thành ngôn ngữ có ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam không còn là điều phải bàn cãi. Chính vì vậy, việc tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của người Việt trên dựa trên những đối chiếu với cứ liệu của tiếng Anh là một việc làm cần thiết. Vẫn còn nhiều nội dung, vấn đề còn bỏ

ngó hoặc chưa được xem xét thấu đáo cần thiết phải có những nghiên cứu cụ thể, để xây dựng một diện mạo của nền văn hóa Việt Nam đầy đủ, đa chiều.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để công trình đạt kết quả tốt chúng tôi đặt ra một số nhiệm vụ cơ bản sau:

- Khảo sát mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa dân tộc từ đó làm cơ sở vững chắc cho việc tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc qua ngôn ngữ.
- Tìm hiểu những đặc trưng, đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ và văn hóa của người Việt và người Anh thông qua những tài liệu nghiên cứu của một số tác giả đi trước đã được đồng đạo các nhà nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa trong và ngoài nước thừa nhận. Từ đó xác lập những nội dung cụ thể để tiến hành những công việc khảo sát, so sánh, đối chiếu.
- Tiến hành khảo sát, phân tích, đối chiếu một số nội dung đã được xác lập thông qua một số nội dung cụ thể thuộc bình diện từ vựng của ngôn ngữ, cụ thể là qua hai đơn vị quan trọng của từ vựng: từ và ngữ. Trong đó ưu tiên lựa chọn nhóm từ ngữ có tính đặc thù và chứa đựng “hàm lượng” văn hóa dân tộc ở mức cao, từ đó chỉ ra những nét đặc trưng về văn hóa dân tộc bằng các cứ liệu ngôn ngữ.
- Tổng kết những nét đặc thù về văn hóa qua phân tích đối chiếu ngôn ngữ của người Việt và người Anh (qua một số phạm vi cụ thể) từ đó làm cơ sở để khẳng định đặc trưng văn hóa của người Việt, góp thêm cơ sở lý luận cho việc giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc của người Việt Nam.

4. Đóng góp

Đề tài nếu làm tốt dự kiến sẽ có những đóng góp sau đây:

Về lý thuyết:

- Chỉ ra mối quan hệ gắn bó giữa ngôn ngữ và văn hoá dân tộc, từ đó giúp cho sinh viên ngành Văn hoá du lịch có thêm một hướng tiếp cận mới với văn hoá dân tộc
- Từ những đặc trưng văn hoá dân tộc giúp cho việc học và đối chiếu ngôn ngữ trở nên chính xác, dễ dàng và thuận lợi hơn (đặc biệt hữu ích với những người làm công tác dịch thuật)

Về thực tiễn:

- Cung cấp những cứ liệu thực tiễn bằng ngôn ngữ (có so sánh đối chiếu) góp phần giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc của người Việt.
- Cung cấp một số đặc trưng văn hoá dân tộc của người Việt thể hiện trong ngôn ngữ đương đại của người Việt.

5. Phương pháp nghiên cứu và nguồn tư liệu

Để đạt được những nhiệm vụ đề ra trong công trình này, ngoài phương pháp luận chung là diễn dịch và quy nạp công trình này còn sử dụng một số phương pháp cụ thể ứng với đặc thù của đề tài như: so sánh, đối chiếu, miêu tả và thống kê. Đặc biệt phương pháp xác lập ô trống sẽ được chúng tôi sử dụng nhiều trong đề tài này khi phân tích đối chiếu từ vựng và ngữ pháp.

Nguồn tư liệu chủ yếu được chúng tôi sử dụng ở đây chính là các tài liệu sách báo bằng tiếng Việt, Anh, được xuất bản tại Việt Nam, được đăng tải trên mạng Internet và các phương tiện thông tin đại chúng.

6. Bố cục của công trình

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, công trình này được bố trí thành ba chương với những nội dung tóm lược như sau:

Chương 1: Đặc trưng văn hóa dân tộc – những nội dung khái quát. Trong chương này chúng tôi sẽ trình bày khái quát một số nội dung liên quan đến vấn đề văn hóa dân tộc như: mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, các đặc trưng đặc điểm của ngôn ngữ ...

Chương 2: Khảo sát một số đặc trưng văn hóa dân tộc của người Việt qua nhóm đại từ xưng hô của tiếng Việt . Trong chương này chúng tôi sẽ khảo sát cụ thể một số đặc trưng văn hóa dân tộc được thể hiện qua nhóm đại từ xưng hô của tiếng Việt trên cơ sở đối chiếu với nhóm đại từ này trong tiếng Anh để từ đó chỉ ra những đặc trưng văn hóa dân tộc được ẩn chứa trong ngôn ngữ.

Chương 3: Hình tượng một số vật nuôi tiêu biểu trong thành ngữ và tục ngữ của tiếng Việt và vai trò của chúng đối với việc tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của người Việt. Trong chương này, chúng tôi tiến hành khảo sát một số thành ngữ tục ngữ của tiếng Việt có sử dụng hình ảnh biểu trưng của một số vật nuôi quen thuộc của người Việt(chó, gà, lợn) có so sánh với những hình tượng tương đương trong thành ngữ tục ngữ của tiếng Anh. qua đó tìm hiểu dấu ấn, đặc trưng văn hóa dân tộc của người Việt được thể hiện trong ngôn ngữ.

Chương 1

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA DÂN TỘC

NHỮNG NỘI DUNG KHÁI QUÁT

1. Văn hóa và những đặc trưng dân tộc của văn hóa

Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ là sự rút ngắn khoảng cách giữa các quốc gia, dân tộc, các nền văn hóa. Chính nhân tố này là động lực để quá trình toàn cầu hóa diễn ra mãnh mẽ và sâu rộng hơn. Với mỗi quốc gia, dân tộc, đi liền với quá trình này, không chỉ là những thách thức về kinh tế mà còn cả những thách thức liên quan đến văn hóa, xã hội. Theo nhà nghiên cứu văn hóa Phan Ngọc đây mới chính là những thách thức lớn nhất. Việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc không chỉ góp phần phát huy nét đẹp truyền thống mà còn là yếu tố quyết định đến sự phát triển bền vững của xã hội. Trước khi đi vào những nội dung cụ thể, việc làm cần thiết lúc này là cần làm rõ khái niệm văn hóa và những đặc trưng dân tộc của văn hóa.

Cho đến nay còn tồn tại rất nhiều định nghĩa khác nhau về văn hóa, sở dĩ có hiện tượng này là vì đây là một vấn đề đa diện, phức tạp. Vì những lý do khác nhau nên các nhà nghiên cứu thường hướng định nghĩa của mình vào những vấn đề phục vụ cho mục đích của mình. Tuy nhiên có thể tạm chia các định nghĩa văn hóa thành hai nhóm: Nhóm thứ nhất hướng đến trả lời câu hỏi: “Văn hóa là gì, nó gồm những thành tố nào?”; nhóm thứ 2 hướng đến việc trả lời cho câu hỏi: “Văn hóa là gì, nó gồm những chức năng nào?” [26 :16]. Theo Trần Ngọc Thêm thì văn hóa trước hết phải mang đủ những đặc trưng sau:

- Phải có tính hệ thống
- Phải có tính giá trị
- Phải có tính nhân sinh
- Phải có tính lịch sử [26: 27].

Mặc dù còn nhiều điểm chưa thống nhất với nhau nhưng đa số các nhà nghiên cứu đều thừa nhận hai yếu tố quan trọng của văn hóa đó là văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Nhìn dưới góc độ này thì “Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất, tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy, trong quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình” [26: 27].

Trên đây chúng ta đang bàn đến khái niệm rộng về văn hóa nghĩa là xem xét chúng ở dạng chung nhất. Tuy nhiên, khi tìm hiểu văn hóa của một dân tộc hay một quốc gia cụ thể thì việc phân tách và đối chiếu hai hay nhiều nền văn hóa khác nhau là việc làm cần thiết có tính bắt buộc. E.C Mackaria đã gọi những “nền” văn hóa như vậy là văn hóa cục bộ. Trong mỗi nền văn hóa cục bộ lại được chia thành văn hóa bằng ngôn ngữ và văn hóa phi ngôn ngữ. Một trong những hệ quả quan trọng khi so sánh đối chiếu hai nền văn hóa cục bộ với nhau là: có thể nền văn hóa cục bộ này là hoàn toàn đặc thù so với nền văn hóa kia nhưng nếu so với nền văn hóa khác nữa thì những nét đặc thù này có thể không còn. Từ những phân định trên chúng ta có thể chia một số đặc điểm của nền văn hóa cục bộ như sau:

- Những đặc điểm chung cho cả loài người (đặc điểm chung không đặc thù).
- Những đặc điểm đặc thù một phần (có giá trị với một số nền văn hóa nhất định).
- Những đặc điểm hoàn toàn đặc thù [13: 18]

Như vậy chúng ta có thể xếp những hiện tượng sau đây vào số những thành tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, những thành tố văn hóa mang đặc trưng dân tộc:

- Truyền thống, phong tục , nghi lễ
- Sinh hoạt – truyền thống
- Hành vi thủ cựu (nét mặt, cử chỉ, điệu bộ)
- Bức tranh dân tộc về thế giới
- Nghệ thuật

Văn hóa tinh thần chính là sản phẩm đã được một cộng đồng người tích lũy trong một thời gian dài vì thế dấu ấn dân tộc được thể hiện đậm nét. Đây cũng chính là cơ sở vững chắc cho việc tìm hiểu những đặc trưng dân tộc của văn hóa.

2. Môi quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

Ngôn ngữ ra đời vốn không có mục đích tự thân mà xuất phát từ nhu cầu thiết yếu của con người- nhu cầu giao tiếp. Chính sự hình thành ngôn ngữ là tiền đề nhiều mặt để hình thành văn hóa, mặc dù theo cách sắp xếp truyền thống ngôn ngữ vốn là một bộ phận, một thành tố bên cạnh các thành tố khác như nghệ thuật, tôn giáo... của văn hóa. Khi nhắc đến vai trò của ngôn ngữ trong việc hình thành “con người xã hội”, Engels đã cho rằng “Sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ”. Những thực nghiệm gần đây của các nhà khoa học Mỹ cũng cho thấy chính ngôn ngữ thành tiếng chứ không phải yếu tố nào khác là cơ sở để hình thành nên con người xã hội.

Như vậy, ngôn ngữ không chỉ là tiền đề để tạo ra con người mà còn là tiền đề để tạo ra văn hóa mà trước hết là tạo ra “con người”. Nguyễn Lai đã rất có lý khi cho rằng: “Nếu không có loại ngôn ngữ đầu tiên tạo ra sức sản sinh tư duy nơi con người thì phẩm chất nghệ sỹ bên trong con người không thể hình thành để từ cơ sở ấy con người tạo ra nhiều loại hình ngôn ngữ nghệ thuật dưới dạng không còn là ngôn ngữ ban đầu như âm nhạc, hội họa, điêu khắc, kiến trúc v.v (nằm trong đối tượng văn hóa)” [14: 175].

Và đến lượt mình văn hóa lại trở thành tiền đề giúp cho sự phát triển của ngôn ngữ, yếu tố nối kết các giá trị ngôn ngữ và văn hóa chính là tính ước lệ. Bởi suy cho cùng cả ngôn ngữ và văn hóa đều là những thiết chế xã hội. Nói cách khác về nguyên tắc cả hoạt động ngôn ngữ và văn hóa đều là hoạt động tinh thần cả hai đều dựa vào quá trình ước lệ gắn với tâm lý xã hội.

Cả hai thiết chế xã hội này đều hoạt động theo nguyên tắc kế thừa truyền thống. Chính vì thế bản thân chúng chứa đựng những đặc điểm riêng nhất về

sắc thái cộng đồng dân tộc. Trong đó cả hai đều có vai trò quan trọng tác động lẫn nhau trong quá trình phát triển. Nói như V.F Humboldt văn hóa chính là “linh hồn” của ngôn ngữ còn ngôn ngữ chính là tấm gương thực sự phản chiếu nền văn hóa dân tộc.

3. Sự phản ánh đặc trưng văn hóa dân tộc trong ngôn ngữ

Trên đây, chúng ta vừa khẳng định mối quan hệ gắn bó giữa ngôn ngữ và văn hóa. Nhưng một câu hỏi cũng không kém phần quan trọng cần được làm sáng tỏ đó là những đặc trưng văn hóa dân tộc được thể hiện như thế nào trong ngôn ngữ? Theo Leontev đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ được hình thành từ một hệ thống các nhân tố quy định sự khác biệt trong cách thức tổ chức, trong các chức năng và cách thức tiến hành quá trình giao tiếp tiêu biểu cho cộng đồng văn hóa dân tộc (hoặc cộng đồng ngôn ngữ nào đó). Các nhân tố này có thể là:

- Những nhân tố gắn với truyền thống văn hóa dân tộc.
- Những nhân tố gắn với hoàn cảnh xã hội và các chức năng xã hội của việc giao tiếp.
- Những nhân tố có trong kho tàng của cộng đồng này, những phản ánh khái niệm đặc thù nào đó.
- Những nhân tố được quy định bởi một cộng đồng [13 :24]

Theo những gợi ý trên, trong phạm vi này chúng tôi sẽ tập trung vào những phương tiện giao tiếp, những khuôn mẫu nói năng kiểu ngôn ngữ thành ngữ tục ngữ, những hình ảnh so sánh theo truyền thống và cách thức mô hình hóa, ngữ pháp hóa những phạm trù gắn với truyền thống văn hóa dân tộc.

Tuy nhiên, trước khi tiến hành những khảo sát cụ thể có liên quan đến đối tượng của đề tài, chúng ta có thể điếm qua một số nét chính về sự phản ánh đặc trưng văn hóa dân tộc trong ngôn ngữ.

Theo một số nhà nghiên cứu, đặc trưng văn hóa dân tộc trước hết được thể hiện trong ý nghĩa của từ [13 :24]. Việc tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc

qua ý nghĩa của từ là hoàn toàn có cơ sở. Để khẳng định cơ sở này, chúng ta có thể quay lại với cơ chế hình thành nghĩa của từ. Mỗi quan hệ giữa từ ngữ âm với nhận thức của chúng ta về đối tượng (ý nghĩa) và đối tượng đã được Orchar và Stern xác lập trong tam giác ngữ nghĩa nổi tiếng của mình. Trong đó mỗi quan hệ giữa âm thanh với nhận thức của con người về đối tượng được gọi tên được xây dựng trên mỗi quan hệ biểu hiện, mỗi quan hệ giữa âm thanh với sự vật hiện tượng được xây dựng trên mỗi quan hệ gọi tên, mỗi quan hệ giữa đối tượng với nhận thức của con người về đối tượng được xây dựng trên mỗi quan hệ phản ánh. Mỗi quan hệ được chúng ta quan tâm ở đây chính là mỗi quan hệ phản ánh. Mỗi quan hệ này đã hình thành một trong những nội dung quan trọng của từ đó chính là ý nghĩa. Khi bàn về nhận thức Lê Nin cho rằng nhận thức là quá trình phản ánh liên tục thực tế khách quan vào trong bộ não của con người. Nghĩa của từ được xây dựng chính nhờ thuộc tính quan trọng này. Đây cũng chính là cơ sở để chúng ta tìm ra những đặc trưng văn hóa dân tộc được thể hiện trong nghĩa của từ bởi chính nghĩa của từ là nơi ghi lại quá trình nhận thức về thế giới thực tại. Nói cách khác nếu hai dân tộc có sự khác biệt về môi trường, nhận thức, phong tục, tập quán... sẽ có sự khác biệt trong cách thức thể hiện nội dung (ý nghĩa) của cùng một từ thể hiện cùng một đối tượng ngoài hiện thực khách quan. Do vậy, khó có thể dịch được hoàn toàn đầy đủ nội dung ý nghĩa của từ trong ngôn ngữ bằng một từ của ngôn ngữ khác. Lấy động từ “to run” trong tiếng Anh và động từ “chạy” trong tiếng Việt làm ví dụ. Khi đối chiếu hai động từ này chúng ta thấy có sự tương đương hoàn toàn ở nét nghĩa “sự chuyển dời có hướng bằng chân với tốc độ nhanh” nhưng ở các nét nghĩa khác tính tương đương này không còn được đảm bảo:

Anh	Việt
He runs	- Anh ấy chạy
Water runs	- Ø <i>Nước chảy</i> (chạy)
Nose runs	- Ø <i>Chảy nước mũi</i> (mũi chạy)

Sở dĩ có sự khác biệt ở đây chính là có sự khác biệt trong quá trình nhận thức của người Việt và người Anh. Nghĩa là có sự khác biệt trong quá trình phản ánh thế giới khách quan vào trong nhận thức của mỗi dân tộc.

Tuy nhiên nghĩa của từ là một thành phần phức tạp, gồm nhiều thành tố việc tìm ra những thành phần, những nội dung chứa đựng “hàm lượng cao” các đặc trưng dân tộc là việc làm cần thiết. Theo Nguyễn Đức Tồn đặc trưng văn hóa dân tộc được thể hiện đậm nét trong ý nghĩa biểu trưng của nó. Bởi hệ thống các giá trị biểu trưng mang đậm tính chất văn hóa đối với cả nền văn hóa bằng ngôn ngữ và văn hóa phi ngôn ngữ.

Xuất phát từ cơ chế nhận thức của con người chính là thông qua quá trình phản ánh thế giới khách quan vào trong nhận thức của con người. Nhìn dưới góc độ ngôn ngữ đó chính là quá trình gọi tên các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan và “cột chặt” chúng với những nội dung nhất định. Nhìn ở góc độ khái quát bức tranh về hiện thực khách quan đã được xác lập bằng ngôn ngữ. Hiện tượng này được các nhà nghiên cứu là “ sự phạm trừ hóa hiện thực” hay “bức tranh ngôn ngữ về thế giới”. Tuy nhiên, mối quan tâm chính của chúng ta ở đây, lại nằm ở việc: Các đặc trưng văn hóa dân tộc được thể hiện như thế nào trong việc phạm trừ hóa bức tranh ngôn ngữ về thế giới đó?”. Cơ sở quan trọng nhất ở đây chính là tấm gương phản chiếu hiện thực khách quan bằng ngôn ngữ, hay bức tranh ngôn ngữ về thế giới. Vì thế, nếu hai dân tộc có sự khác biệt về môi trường sống, thói quen, tập tục... thì bức tranh ngôn ngữ về thế giới của họ sẽ không giống nhau. Ví như chúng ta có thể đem bức tranh bằng ngôn ngữ về đời sống sản xuất của người Việt (trồng lúa nước) với người Mông Cổ sống trên thảo nguyên, sống chủ yếu dựa theo lối chăn thả gia súc, chắc hẳn bức tranh đó không thể giống nhau. Và chính từ những khác biệt đó chúng ta có thể tìm ra những nét chung hay đặc thù về văn hóa của một dân tộc nào đó so với một dân tộc khác. Vì thế chúng ta hoàn toàn có cơ sở để khảo sát những đặc trưng văn

hóa dân tộc được thể hiện trong ngôn ngữ thông qua so sánh việc phạm trù hóa hiện thực và bức tranh ngôn ngữ về thế giới.

Một nội dung khác cũng được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm khi tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc qua ngôn ngữ đó chính là việc định danh ngôn ngữ. Cơ sở cho những khẳng định này trước hết dựa vào việc lựa chọn đặc trưng của đối tượng để gọi tên cho nó. Việc lựa chọn này chịu sự chi phối của rất nhiều nhân tố trong đó một phần thuộc về đặc điểm sinh lý, một phần thuộc về các chức năng và cơ chế của lời nói. Chính vì thế có nhiều dân tộc lựa chọn những đặc trưng thị giác để gọi tên cho một nhóm đối tượng nào đó, nhưng ngược lại với nhóm đối tượng trên dân tộc khác lại lựa chọn những đặc trưng về tính chất để gọi tên.

Cũng liên quan đến việc lựa chọn đặc trưng của đối tượng nhưng ở đây việc lựa chọn đặc trưng của đối tượng không phải để định danh mà để phục vụ quá trình chuyển nghĩa biểu trưng. Chuyển nghĩa là một cơ chế quan trọng của ngôn ngữ để đảm bảo tính linh động và tiết kiệm của một ngôn ngữ. Cơ sở của quá trình này chính là sự lựa chọn đặc trưng. Việc lựa chọn đặc trưng phụ thuộc vào tâm lý, thói quen cũng như cách tập trung chú ý của cộng đồng vào đối tượng. Con chó với người Việt vốn là con vật thấp hèn nên nghĩa “khinh bỉ” được chọn làm để chỉ những nhận xét mang dấu ấn tiêu cực, ví dụ: *Chó ngồi bàn đọc, ngu như chó, dại như chó, bẩn như chó, nhục như chó, chó cắn áo rách...* Ngược lại con chó với người Anh được đánh giá là con vật nuôi đẹp, trung thành nên ý nghĩa “tôn trọng” được chọn để chỉ những nhận xét theo hướng tích cực, ví dụ: *top dog* (chỉ người giỏi nhất, nước mạnh nhất), *the tail is wagging the dog* hoặc *let the tail wag the dog* (nói về người hay vật dù nhỏ, yếu thế hơn, nhưng có vai trò quan trọng hơn hay có vai trò điều khiển người hay vật lớn, mạnh hơn mình), *a dog's chance* (cơ hội may mắn), *he is a good dog who goes to church* (nói về một người tốt, biết xử sự đúng đắn, biết điều và biết hướng

thiện), *alive dog is better than a dead lion* (chỉ một vật tuy nhỏ bé nhưng còn có ích hơn cả những vật to lớn mà vô dụng).v.v...

Những nội dung vừa xét ở trên chủ yếu được tập trung trên bình diện từ vựng - một bình diện đã được đông đảo các nhà nghiên cứu khai thác. Song bên cạnh đó một bình diện khác cũng rất quan trọng của ngôn ngữ đó là bình diện ngữ pháp. Đây là bình diện có tính ổn định cao, khái quát nên những nội dung mang tính đặc thù ít được đề cập đến. Hay ít nhất trên phương diện nghiên cứu đặc trưng văn hóa dân tộc nó vẫn chưa có được sự quan tâm đúng mức. Theo Cao Xuân Hạo “Những ảnh hưởng của các nhân tố văn hoá đối với cấu trúc của một ngôn ngữ là điều khó có thể hồ nghi” [2:287] Nhưng ông cũng chỉ ra rằng: không phải bao giờ cũng dễ chứng minh. Và do đó, ít ra cũng có thể tìm thấy những sự kiện ngôn ngữ nào đó có thể cắt nghĩa được bằng những sự kiện thuộc bản sắc văn hoá của khối cộng đồng nói thứ tiếng hữu quan, và đến lượt nó, các sự kiện ngôn ngữ lại có thể gợi cho ta những điều hữu ích về cách cảm nghĩ của người bản ngữ và từ đấy về nền văn hoá của họ.

Nhưng chúng ta hoàn toàn có cơ sở để tìm hiểu những nét đặc trưng văn hóa dân tộc qua ngôn ngữ của dân tộc ấy bởi vì, các ngôn ngữ khác nhau có thể giống nhau một cách kỳ lạ về những khái niệm và ý nghĩa mà nó cần phân biệt và diễn đạt. Nhưng các ngôn ngữ lại có thể khác nhau một cách kỳ lạ không kém về những phương tiện được dùng để truyền đạt các khái niệm và các ý nghĩa ấy. Cùng một ý nghĩa thôi, mà trong ngôn ngữ này có thể được biểu đạt bằng những phương tiện từ vựng, còn trong ngôn ngữ kia lại phải biểu đạt bằng phương tiện ngữ pháp, và điều này dẫn đến một sự kiện kỳ lạ là có những ngôn ngữ bắt buộc người nói phải biểu đạt những điều không hề có chút giá trị thông tin nào. Chỉ cần đơn cử một thí dụ thôi: trong các ngôn ngữ châu Âu, người nói bị bắt buộc phải đánh dấu mọi sự việc diễn ra trước thời điểm phát ngôn bằng một hình thái riêng của vị từ gọi là “thì quá khứ” (past tense), ngay cả khi người nghe thừa biết rằng sự việc ấy diễn ra trong thời quá khứ, nhờ có tình huống đối

thoại, nhờ văn cảnh hay nhờ trong câu có những trạng ngữ thời gian như *yesterday* ‘hôm qua’ hay *once upon a time* ‘ngày xưa ngày xưa’.

4. Đặc trưng của ngôn ngữ và văn hóa Việt- Anh

4.1 Những đặc điểm khái quát của hai ngôn ngữ Việt -Anh

Quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ vì vậy đã tạo ra nhiều cơ hội cho sự giao lưu giữa các quốc gia, dân tộc và các nền văn hóa khác nhau. Đi liền với quá trình đó không thể thiếu mối quan hệ tiếp xúc của ngôn ngữ. Mối quan hệ mọi mặt giữa cộng đồng nói tiếng Việt với cộng đồng nói tiếng Anh ngày diễn mạnh mẽ hơn chính vì thế những tiếp xúc về ngôn ngữ cũng ngày một sâu rộng hơn. Trước khi có những khảo sát cụ thể, chúng ta có thể điểm qua một số nét chung nhất về lịch sử cũng như loại hình của hai ngôn ngữ này.

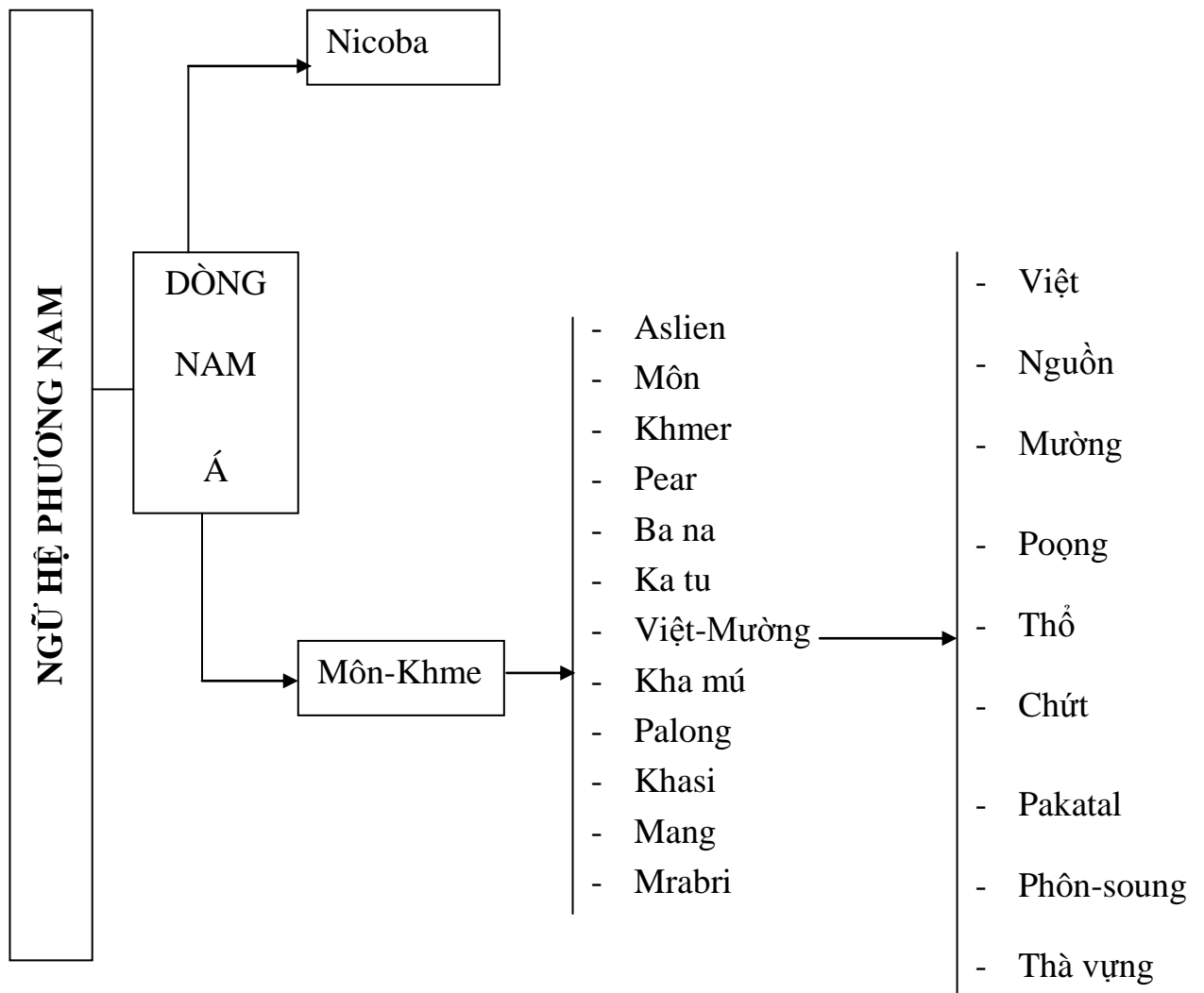
4.1.1 Tiếng Việt – những đặc điểm chung

Nhìn dưới góc độ ngôn ngữ học lịch sử các nhà nghiên cứu đều thống nhất xếp tiếng Việt thuộc ngữ hệ Phương nam, dòng Nam Á, nhánh Môn-Khmer, nhóm Việt- Mường. Chúng ta có thể tham khảo về nguồn gốc và mối quan hệ của tiếng Việt với các ngôn ngữ “anh em” theo sơ đồ sau của M.Ferlus (hình 1).

Có thể điểm qua một số nét chính về các giai đoạn phát triển và mối quan hệ giao lưu tiếp xúc giữa tiếng Việt với một số ngôn ngữ khác như sau:

Giai đoạn Mon-Khmer: đây là giai đoạn tiếng Việt đang nằm trong khối các ngôn ngữ Mon-Khmer ước chừng quãng 4000 năm trở về trước. Đây cũng là quãng thời gian tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ khác của nhóm Mon-Khmer chưa có dấu hiệu phân biệt gì khác với các ngôn ngữ Mon-Khmer. Về đặc điểm ngôn ngữ, có thể nói, vào thời điểm này, tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ Việt-Mường hiện nay là các ngôn ngữ chưa có thanh điệu. Trong vốn từ vựng của nó, cư dân vẫn đồng thời dùng cả từ đơn tiết lẫn những từ đa tiết. Để cấu tạo từ mới, các ngôn ngữ Mon-khmer dùng

cả biện pháp lấy lẫn biện pháp phụ tố. Ở giai đoạn này, hầu như các ngôn ngữ Mon-Khmer chưa có sự tiếp xúc với tiếng Hán và cũng rất có thể là các ngôn ngữ Mon-Khmer chưa có sự tiếp xúc với tiếng Phạn. Nói một cách khác, vào thời điểm lúc bấy giờ, môi trường ngôn ngữ Nam Á đang ở trong tình trạng gần như thuần khiết.



Hình 1: Cây phân loại của M. Ferlus

Giai đoạn tiền Việt-Mường: Theo kết quả nghiên cứu hiện nay, người ta ước lượng giai đoạn tiền Việt-Mường của tiếng Việt là tiếng nói sau giai đoạn Mon-Khmer và kéo dài cho đến thế kỉ thứ nhất và thứ hai sau công nguyên. Do đó, quãng thời gian tương đối mà người ta nói đến của giai đoạn Việt-Mường là ít nhất vào khoảng trên 2000 năm. Nếu đứng trên bình diện văn hoá, đây là giai đoạn tương ứng với giai đoạn văn hoá Đông Sơn, văn minh sông Hồng, đặc biệt là văn minh lúa nước và đây cũng là giai đoạn phát triển rực rỡ của đồ đồng và bắt đầu có sự xuất hiện của đồ sắt. Còn về mặt nhà nước, đây là giai đoạn tương ứng với thời kì Hùng Vương – Nhà nước đầu tiên của người Việt. Có thể nói sự xuất hiện của nhà nước và sự phát triển của nền văn minh lúa nước đã có những ảnh hưởng quan trọng trong việc phát triển tiếng Việt cũng như củng cố vị trí của nó trong cộng đồng cư dân Việt. Về đặc điểm Tiếng Việt ở giai đoạn tiền Việt-Mường tuy là một ngôn ngữ thống nhất nhưng tự bản thân nó đã có sự phân biệt. Tuy nhiên, sự phân biệt này chỉ mang tính chất phương ngữ mà thôi.

Ở giai đoạn tiền Việt-Mường, tiếng Việt vẫn là một ngôn ngữ chưa có thanh điệu. Bởi vì vừa tách khỏi nhánh Mon-Khmer nên tiếng tiền Việt-Mường vẫn còn lưu giữ đặc điểm không có thanh điệu của các ngôn ngữ Mon-Khmer thuộc họ Nam Á. Và cho đến hiện nay, tiếng Arem trong nhóm Việt-Mường hiện tại cũng là một ngôn ngữ không có thanh điệu. Ở thời kì tiền Việt-Mường, tiếng Việt là một ngôn ngữ mà vốn từ vựng của nó về cơ bản là thuần Mon-Khmer và nó đã có ít nhiều tiếp xúc với các ngôn ngữ thuộc họ Nam Đảo và Thái-Kadai. Riêng đối với họ Hán-Tạng thì các ngôn ngữ tiền Việt-Mường dường như chưa có sự tiếp xúc.

Giai đoạn Việt -Mường cổ: Giai đoạn này ứng vào quãng sau thế kỉ 1 -2 sau công nguyên và kéo dài đến thế kỉ 8-9, thậm chí là có thể đến thế kỉ 10. Về mặt lịch sử, giai đoạn này tương ứng với thời kì Bắc thuộc. Điều kiện lịch

sử này là nhân tố ngoài ngôn ngữ cho chúng ta biết rằng đây là giai đoạn tiếng Việt tiếp xúc với tiếng Hán nhiều nhất trên cả hai bình diện: tự nguyện và ép buộc. Vào thời kì này, trên vùng địa lí của cả khối ngôn ngữ tiền Việt-Mường đã có sự phân hoá. Trong suốt gần 1000 năm Bắc thuộc, việc tiếp xúc giữa tiếng Việt và văn hoá Việt bản địa với tiếng Hán và văn hoá Hán ở địa bàn tương ứng với lãnh thổ Đại Việt sau này là khác nhau tùy thuộc vào thời gian, địa lí và thậm chí là cả về phương thức tiếp xúc. tiếng Việt-Mường cổ đã có sự tiếp xúc đặc biệt với tiếng Hán. Sự tiếp xúc này dẫn đến 2 hệ quả:

- Thứ nhất, vốn từ vựng của tiếng Việt lúc này đã có sự vay mượn từ tiếng Hán. Như vậy, đến giai đoạn này, tiếng Việt đã tiếp xúc với các họ ngôn ngữ:
- Thứ hai, tiếng Việt ở giai đoạn Việt-Mường cổ đã bắt đầu một quá trình đơn tiết hoá. Chính vì hiện tượng này mà bộ phận tiền Việt-Mường nào chịu tác động nhiều thì sẽ phát triển theo xu hướng của Việt-Mường cổ; còn bộ phận nào không chịu ảnh hưởng của tác động này thì sẽ lưu lại và hiện nay trở thành hiện thân của bộ phận tiền Việt-Mường xưa kia.

Giai đoạn Việt -Mường chung: Đây là một giai đoạn rất quan trọng trong lịch sử phát triển của tiếng Việt. Theo nghiên cứu hiện nay, vào giai đoạn này tiếng Việt và tiếng Mường đang còn là một ngôn ngữ thống nhất. Chỉ về sau giai đoạn này tiếng Việt mới tách ra thành một ngôn ngữ riêng lẻ thực sự. Giai đoạn Việt-Mường chung là giai đoạn tiếng Việt được người Việt sử dụng ở thời kì độc lập sau khi thoát khỏi sự đô hộ của phong kiến phương Bắc. Giai đoạn này kéo dài từ thế kỉ 9 (10) đến thế kỉ 14. Đây là thời kì người Việt bắt đầu xây dựng một quốc gia phong kiến độc lập trên cơ sở lãnh thổ địa lí của nhà nước Hùng Vương trước đây. Trong điều kiện như vậy, người Việt phấn đấu để xây dựng một nhà nước đảm bảo bình đẳng với các quốc gia khác trong khu vực. Giai đoạn này là giai đoạn hình thành cách đọc Hán Việt, lớp từ ngữ Hán Việt -- một hiện tượng vay mượn đặc biệt

trong quá trình phát triển của tiếng Việt. Các từ gốc Hán đã du nhập vào trong vốn từ của khối Việt-Mường chung một cách ồ ạt và tạo ra một lớp từ mà các nhà ngôn ngữ học gọi là từ Hán Việt. Như vậy, ở giai đoạn Việt-Mường chung, tiếng Việt đã hình thành một lớp từ Hán Việt. Lớp từ này phân biệt với những từ gốc Hán vay mượn từ thời Việt-Mường cổ trở về trước mà các nhà nghiên cứu thường gọi là Hán Việt cổ.

Giai đoạn Việt cổ: Giai đoạn này bắt từ đầu thế kỉ 14 đến cuối thế kỉ 15. Đây là giai đoạn có nhiều sự kiện lịch sử đáng chú ý. Xây dựng nhà nước tập quyền mạnh nhất. Đất nước mở rộng đến khu vực Quảng Nam - Đà Nẵng hiện nay. Ngôn ngữ văn học chữ Nôm phát triển mạnh với đỉnh cao là tập Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi. Tuy nhiên tiếng Việt và chữ Nôm vẫn chưa trở thành công cụ hành chính. Về mặt ngôn ngữ giai đoạn này, có hai đặc điểm cần chú ý: Các nhà nghiên cứu đã khẳng định: Tiếng Việt không còn phát triển cùng tiếng Mường như trước đây. Đồng thời, đã xuất hiện một lớp từ hoàn chỉnh trong vốn từ tiếng Việt, đó là lớp từ Hán Việt. Đồng thời, cũng có một bộ phận của lớp từ Hán Việt biến đổi theo khuynh hướng của những từ thuần Việt. Trong lớp từ Hán Việt, do tác động của ngữ âm tiếng Việt, bắt đầu xuất hiện một bộ phận mà người ta gọi là Hán Việt Việt hoá. Đây là một nhóm từ trong vốn từ Hán Việt chịu tác động của ngữ âm thuần Việt và biến đổi theo một hướng khác; tuy ngữ nghĩa vẫn giữ như của từ Hán Việt những ngữ âm đã khác với ngữ âm Hán Việt.

Giai đoạn Tiếng Việt trung đại: Giai đoạn này ước chừng kéo dài từ cuối thế kỉ 15 (đầu thế kỉ 16) cho đến đầu thế kỉ 19. Đây là thời kì, về cơ bản, tiếng Việt đã hình thành nên các vùng phương ngữ như đã có như hiện nay theo hướng tiếng Việt từng bước tiến dần về phương Nam theo con đường phát triển của dân tộc. Về mặt lịch sử giai đoạn này là giai đoạn bắt đầu có sự tiếp xúc giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ châu Âu, mà trước hết là tiếng Tây

Ban Nha, sau đó là tiếng Pháp và đến các ngôn ngữ châu Âu khác. Năm 1651, ở Roma đã xuất bản cuốn "Từ điển Annam - Bồ Đào Nha - Latinh" (Annam - Lustin - Latin) do cha cố A. de Rhodes soạn. Với sự kiện này, tiếng Việt lần đầu tiên được ghi chép bằng chữ Latin. Đồng thời, giai đoạn này cũng là một giai đoạn quan trọng của lịch sử phát triển tiếng Việt với 2 điểm đáng chú ý sau: Thứ nhất, tiếng Việt lại bắt đầu có một đợt tiếp xúc mới và đợt tiếp xúc này góp phần làm phong phú tiếng Việt ở cả khía cạnh từ vựng và đặc biệt là khía cạnh ngữ pháp. Và, tiếng Việt đã trở thành một ngôn ngữ mà chữ viết của nó theo hệ Latin chứ không phải chữ khối vuông hay chữ Sanskrit. Thứ hai, Tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ toàn dân đã vươn lên giữ vai trò là một ngôn ngữ văn học bác học, và thậm chí đã có thời kì nó giữ vai trò là ngôn ngữ hành chính của nhà nước. Đây cũng là thời kì mà văn học chữ Nôm phát triển mạnh nhất, trong một chừng mực nào đó nó còn phát triển hơn cả văn học chữ Hán.

Giai đoạn Tiếng Việt hiện đại: Giai đoạn này bắt đầu từ giữa thế kỉ 19, tiếng Việt đã phát triển sang giai đoạn tiếng Việt hiện đại và, có thể nói, trong thời gian gần 2 thế kỉ, tiếng Việt hiện đại đã hoàn thiện cấu trúc của mình theo những khía cạnh khác nhau để thoả mãn cho cộng đồng người Việt trong việc sử dụng làm công cụ giao tiếp, tư duy. Vào thời kì đầu của giai đoạn này, tiếng Việt có sự tiếp xúc sâu đậm với ngôn ngữ văn học và văn hoá Pháp. Sự tiếp xúc sâu đậm này là hậu quả của một âm mưu cai trị nhằm đưa tiếng Pháp và văn hoá Pháp thay thế tiếng Hán và văn hoá Hán vốn đã có ảnh hưởng lớn trong xã hội Việt Nam. Cách mạng tháng Tám và việc thành lập Nhà nước Việt Nam độc lập đã là những điều kiện thúc đẩy sự phát triển của tiếng Việt. Đây là lần đầu tiên tiếng Việt trở thành một ngôn ngữ mang tính chính thức của quốc gia, được sử dụng trong mọi hoạt động chính trị, xã hội. Với đặc điểm xã hội này, tiếng Việt đã có một sự vươn lên

rất mãnh liệt để thoả mãn đòi hỏi mà xã hội đặt ra cho nó. Nhờ đó mà hệ thống ngữ âm tiếng Việt được chuẩn hoá hơn. Từ những năm cuối thế kỉ 19 đến nửa đầu thế kỉ 20, do tiếp xúc với các ngôn ngữ châu Âu, ngữ pháp tiếng Việt trước đây đã có sự biến đổi. Sự phát triển ngoạn mục của tiếng Việt ở giai đoạn này là sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, do được nhà nước công nhận như là một ngôn ngữ chính thức nên tiếng Việt đã trở thành một ngôn ngữ không chỉ là ngôn ngữ văn hoá, ngôn ngữ toàn dân mà còn là ngôn ngữ chính thức của giáo dục và khoa học và sau đó là ngôn ngữ của chính trị. Đặc biệt, vào thời điểm hiện nay, tiếng Việt đã thoả mãn sự phát triển của xã hội bằng việc cung cấp một cách đầy đủ các hệ thống thuật ngữ khoa học. Và, với dấu hiệu này, chúng ta có quyền nói rằng vào giai đoạn phát triển hiện đại, tiếng Việt đã hoàn thiện sự phát triển của mình .

Về loại hình tiếng Việt là điển hình cho các ngôn ngữ đơn lập. Nghĩa là dấu ấn đơn lập được thể hiện đậm nét trong tiếng Việt. Một số nét tiêu biểu của loại hình ngôn ngữ này là: từ không biến đổi hình thái, các quan hệ ngữ pháp được biểu thị bằng hư từ, có tính phân tiết, và ranh giới giữa các từ loại không rõ ràng. Đây cũng chính là những đặc điểm quan trọng làm cơ sở cho việc tìm hiểu các đặc trưng văn hóa dân tộc trong tiếng Việt.

4.1.2 Tiếng Anh – những đặc điểm chung

Tiếng Anh đang ngày càng khẳng định được ưu thế và địa vị độc tôn của mình trên thế giới. Được sự trợ giúp của khoa học công nghệ tiếng Anh được xem là ngôn ngữ phổ biến nhất trên mạng Internet. Hiện nay có khoảng 402 triệu người nói tiếng Anh như tiếng mẹ đẻ, vào khoảng 71% nói tiếng Anh Mỹ, 15% nói tiếng Anh Anh quốc, 7% nói tiếng Anh Canada và phần còn lại nói các loại tiếng Anh khác [*theo <http://vi.wikipedia.org>*].

Dưới góc độ ngôn ngữ học lịch sử tiếng Anh được xếp vào Ngữ hệ Ấn Âu, dòng German nhánh Tây. Có thể tóm lược quá trình phát triển và lớn mạnh

của ngôn ngữ này như sau: Tiếng Anh là hậu thân của một ngôn ngữ chung của các giống người Angle, Saxon và Jute – thường được gọi chung là người Anglo-Saxon. Ba nhóm cư dân này thuộc các dân tộc German, từng sống ở vùng nay là Bắc Đức và Hà Lan, nhưng một số được vua Vortigern mời sang Anh vào khoảng giữa thế kỷ thứ 5 để giúp ông ta trong cuộc chiến chống người bản xứ Pict (ngày nay không còn nữa). Sau khi chiến thắng, những người này được phép ở lại và đã mở đầu cho một cuộc "xâm chiếm" đảo Anh khi thêm nhiều người Anglo-Saxon di cư sang hòn đảo này. Họ định cư vào vùng đông-nam của đảo, trở thành số đông và làm ngôn ngữ của một giống dân bản xứ khác trên đảo, người Celt, đi đến tình trạng gần như mai một.

Ngôn ngữ của ba giống người Anglo-Saxon này rất giống tiếng Frysk và được dùng tại đảo Anh trong 5 thế kỷ tiếp theo sau đó. Trong thời gian này, tiếng Na Uy cổ đã có một ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của tiếng Anh vì có một số người Viking – một giống dân nói tiếng Na Uy cổ và rất nổi tiếng về mạo hiểm và xâm lăng – cũng đến xâm chiếm và định cư tại Anh bắt đầu từ thế kỷ thứ 9. Chiến tranh giữa người Anglo-Saxon và người Viking xảy ra thường xuyên vì sự tranh giành đất đai. Các vua của người Anglo-Saxon thường phải chạy sang xứ Normandie, tại phía bắc của nước Pháp, để tránh chiến tranh. Một vị vua, Aethelred, còn lấy con gái của quận công của Normandy để đổi lấy sự giúp đỡ của ông này. Điểm đáng chú ý thứ nhất là tiếng Na Uy cổ và tiếng của người Anglo-Saxon có cùng gốc German, do đó những người này có thể giao dịch với nhau để tạo ra những ảnh hưởng sâu đậm trong ngôn ngữ. Điểm đáng chú ý thứ hai là tên của tiếng Anh (*English*), của nước Anh (*England*) và của nhiều địa danh tại đó có gốc từ tên *Angle* của người Angle. Tiếng Anh phát triển trong thời gian này, khoảng thế kỷ thứ 6 đến đầu thế kỷ thứ 11, được gọi là tiếng Anh thượng cổ (*Old English*).

Khi vị vua cuối chết không có con kế tự vào năm 1066, người Anglo-Saxon đề cử một người trong nhóm họ có tên là Harold Godwinson lên làm vua.

Tuy nhiên vua Harald III của Na Uy, tuy là người Viking nhưng có liên hệ họ hàng với người Anglo-Saxon chính ở Đức, cũng muốn có thêm ngôi vua xứ Anh. Harald III kéo quân sang chiếm đóng vùng phía bắc của đảo Anh vào giữa năm 1066 nhưng chẳng bao lâu thì bị Harold Godwinson đánh bại tại trận chiến Stamford Bridge. Harald III tử trận và từ đó người Viking bỏ hẳn ý định xâm chiếm đảo Anh. Trong khi đó, về phía nam, quận công William của Normandy cũng tuyên bố là ngôi vua xứ Anh phải thuộc về ông ta vì ông ta là người cháu của bà vợ của vua Aethelred. Quận công William mang quân sang chiếm vùng phía nam của đảo, đánh bại Harold Godwinson tại trận chiến Hasting và trở thành vua của xứ Anh. Tiếng Anh từ đó chịu thêm ảnh hưởng của tiếng Pháp và tiếng Latinh, dưới các triều đình người Norman đến từ Normandie. Các nhà ngôn ngữ học gọi tiếng Anh phát triển trong ba thế kỷ sau năm 1066 là tiếng Anh trung cổ (*Middle English*).

Tiếng Anh cận đại (*Modern English*) được các nhà ngôn ngữ học cho là bắt đầu vào thế kỷ 16 và người có công nhất trong sự tiến triển này là văn hào nổi tiếng của Anh, William Shakespeare. Đây chính là tiếng Anh được dùng phổ thông trên thế giới hiện nay.

Nhiều nhà ngôn ngữ học còn chia tiếng Anh cận đại thành *tiền cận đại* (*Early Modern*) và *cận cận đại* (*Late Modern*). Tiếng Anh *cận cận đại* diễn ra vào đầu thế kỷ 19 khi Đế quốc Anh có thuộc địa trên khắp hoàn cầu. Tiếng Anh do đó trải qua thêm một biến đổi khá lớn nữa vì nó không những trở thành một ngôn ngữ quan trọng trên thế giới mà còn thu nhập rất nhiều ngôn từ của các nền văn hóa khác nhau [*theo <http://vi.wikipedia.org>*].

Về loại hình tiếng Anh thuộc nhóm các ngôn ngữ không đơn lập, nằm trong nhóm hòa kết. Một trong những điểm khác biệt đáng chú ý nhất với các ngôn ngữ đơn lập (tiếng Việt) là: bộ phận mang ý nghĩa từ vựng và bộ phận mang ý nghĩa ngữ pháp nằm ngay trên cùng một từ. Ngoài ra còn một số đặc điểm khác của nhóm hòa kết như: từ biến đổi hình thái, có sự biến đổi âm thanh

bên trong từ để biểu thị ngữ pháp, phụ tố liên kết chặt chẽ với chính tố, không thể tách bạch các hình vị mang ý nghĩa từ vựng với hình vị mang ý nghĩa ngữ pháp... Đây chính là những đặc điểm quan trọng giúp chúng ta có thể khảo sát, đối chiếu ngữ pháp của hai ngôn ngữ Việt – Anh để tìm những sự khác biệt trong tâm sâu ngữ pháp cũng như dấu ấn dân tộc được thể hiện trong sự khác biệt này ở những chương tiếp theo.

4.2 Một số nét đặc trưng của văn hóa Việt- Anh

Do có sự cách biệt rất lớn về địa lý, cộng với những giao lưu tiếp xúc mới chỉ được diễn ra gần đây và chủ yếu diễn ra nhỏ lẻ nên giữa hai nền văn hóa Việt – Anh có sự khác biệt rất lớn. Việc tìm hiểu những đặc trưng cơ bản của hai nền văn hóa này chính là cơ sở quan trọng cho việc khảo sát ở những chương sau. Vì thế chúng tôi sẽ lựa chọn những đặc trưng có tính hệ thống và điển hình làm cơ sở để khảo sát. Để có thể nhìn một cách tổng quan từ nguyên lý đến diên mạo vấn đề, ở đây chúng tôi sử dụng kết quả nghiên cứu của Trần Ngọc Thêm trong cuốn “Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam” . Và để thuận tiện cho việc khảo sát đối chiếu về sau, ở đây chúng tôi lấy Việt Nam đại diện cho văn hóa Phía Đông còn Anh quốc đại diện cho văn hóa Phía Tây(theo cách gọi của Trần Ngọc Thêm).

Theo ông lâu nay trên thế giới phổ biến cách phân chia nhân loại thành *ba đại chủng*: chủng Á (Mongoloid, trong cách nói dân gian thường gọi là chủng da vàng), chủng Âu (Europeoid, dân gian thường gọi là chủng da trắng) và chủng Úc-Phi (Australo-Negroid, dân gian thường gọi là chủng da đen). Song những nghiên cứu mới hơn trong khoa nhân chủng học cho thấy rằng sự phân loại ấy mới chỉ dựa trên các đặc điểm thích nghi (màu da, hình tóc, mũi, môi...).

Căn cứ vào những đặc điểm trung tính, không thay đổi trước biến động của môi trường (như nhóm máu, đường vân tay, hình thái răng...) người ta đã chia nhân loại thành *hai khối quần cư lớn*: Úc-Á và Phi-Âu. Đó cũng chính là hai

trung tâm hình thành chủng tộc cổ xưa nhất của loài người: *trung tâm phía Tây* (Phi-Âu) và *trung tâm phía Đông* (Úc-Á)

Theo nhà nhân chủng học nổi tiếng người Nga N.N. Cheboksarov, "ngay từ sơ kỳ đồ đá cũ (khoảng 50-30 vạn năm trước công nguyên - T.N.T) đã xuất hiện hai trung tâm hình thành chủng tộc: sớm hơn là miền *Đông-Bắc Phi và Tây-Nam Á*, ít nhiều muộn hơn là miền *Đông-Nam Á*. Những con người muộn hơn nữa thuộc loại hiện đại homo sapiens dần dần phân bố rộng rãi khắp nơi trên trái đất... họ tuy còn giữ lại nhiều đặc điểm trung tính nhưng đồng thời cũng tiếp tục thích nghi với những điều kiện tự nhiên khác nhau để phân hóa dần thành các chủng tộc ngày nay".

Từ *trung tâm phía Tây*, con người nguyên thủy phân tán ra thành hai đại chủng: a) Đại chủng **Âu** (Europeoid) bao gồm các chủng: Ban-tích, Trung Âu và Địa Trung Hải; b) Đại chủng **Phi** (Negroid) bao gồm các chủng: Nam Ấn (Dravidien), Etiopi, Đông Phi, Trung Phi, Nam Phi.

Từ *trung tâm phía Đông*, con người nguyên thủy cũng phân tán ra thành hai đại chủng: a) Đại chủng **Á** (Mongoloid) bao gồm các chủng: Bắc Mongoloid, Đông Mongoloid, Nam Mongoloid, Mỹ (Indien); b) Đại chủng **Úc**, hay **phương Nam** (Australoid, t.La-tinh *Austra* = "phương Nam") bao gồm các chủng: Negrito, Melanésien, Australien, Tasmanien, Polinésien, Ainu.

Hai trung tâm này xuất hiện không đồng thời: trung tâm phía Tây có trước. Không loại trừ khả năng là từ đó, loài người nguyên thủy đã tiến dần sang phía Đông để rồi phát triển thành trung tâm thứ hai ở đây. Bởi vậy mà trong khoa nhân chủng học, bên cạnh thuyết khá phổ biến về *hai trung tâm* hình thành loài người, còn có thuyết *một trung tâm*. Ngoài ra, cũng còn có cả loại ý kiến cho rằng con người ngày nay xuất phát từ *nhiều trung tâm* tồn tại song song và độc lập với nhau.

Sự phân biệt hai trung tâm vừa xét thành "Tây" và "Đông" là thuần túy dựa vào địa lý. Trong quá trình phát triển của lịch sử nhân loại, hình thành sự phân biệt hai khái niệm "phương Tây" và "phương Đông" về mặt văn hóa. Sự phân biệt này do người châu Âu đặt ra: "phương Tây" là khu vực châu Âu nơi họ cư trú (vùng Tây-Bắc của cựu lục địa Á-Âu); vùng đất rộng lớn phía Đông-Nam còn lại mà họ chưa biết tới, bao gồm toàn bộ châu Á và mở rộng tới châu Phi, được gọi là "phương Đông". Các nhà khoa học nghiên cứu về vùng đất này được gọi là các nhà "Đông phương học". Nếu cần vẽ một đường ranh giới thì đó sẽ là một đường chéo chạy từ lưu vực sông Nile tới dãy Ural; nói một cách chính xác hơn thì "đường" ranh giới đó là cả một vùng đệm chạy chéo từ Tây-Nam là châu Phi qua Ai-cập, tới Đông-Bắc là vùng Xibêri của nước Nga. Như vậy, nếu trừ đi vùng đệm đó thì "phương Đông" là khu vực Đông-Nam còn lại từ Ấn Độ qua Trung Hoa tới Nhật Bản vòng xuống Đông Nam Á.

Hai khu vực này có sự khác biệt rất rõ rệt về mọi phương diện: Trong khi các ngôn ngữ phương Tây biến hình thì các ngôn ngữ phương Đông chủ yếu là đơn lập; trong khi người phương Tây coi trọng cá nhân thì người phương Đông coi trọng cộng đồng; trong khi người phương Tây bắt (nắm) tay nhau lúc gặp nhau thì người phương Đông tự nắm tay mình (chấp tay, khoanh tay)... Những khác biệt này xưa nay đã được nhiều người nhắc đến. Nguyễn Duy Cần, phân biệt Đông-Tây bằng các phạm trù "hướng nội" và "hướng ngoại", "trầm mặc" và "hoạt động", "phẩm" và "lượng"... Kim Định, nói đến "tĩnh chỉ" (statique) và "động đích" (dynamique), "vô vi" và "hữu vi"... Còn đây là những câu thơ nổi tiếng của nhà thơ Anh J. Kipling, người đã sống nhiều năm ở Ấn Độ: Bởi văn hóa là sản phẩm của con người và tự nhiên nên nguồn gốc sâu xa của mọi sự khác biệt về văn hóa chính là do những khác biệt về điều kiện *tự nhiên* (địa lý-khí hậu) và *xã hội* (lịch sử - kinh tế) quy định. Môi trường sống của các cộng đồng cư dân ở phương Đông (chính xác hơn là Đông Nam) là xứ *nóng* sinh ra mưa nhiều (*ấm*), tạo nên những những con sông lớn với các vùng *đồng bằng* trù

phú. Còn phương Tây (chính xác hơn là Tây Bắc) lại là xứ *lạnh* với khí hậu *khô*, không thích hợp cho thực vật sinh trưởng, có chăng chỉ là những vùng *đồng cỏ* mênh mông.

Hai loại địa hình đồng bằng và đồng cỏ dẫn đến chỗ cư dân của hai khu vực phải sinh sống bằng hai nghề chủ yếu là trồng trọt và chăn nuôi. Kinh tế *trồng trọt* bắt buộc người dân phải sống *định cư*, vì trồng cái cây xuống thì phải chờ cho nó lớn lên, ra hoa kết trái để còn thu hoạch. Ấy là chưa kể đến những loại cây lâu năm, phải trồng công phu, phải chờ 5-10 năm mới có quả, rồi lại thu hoạch nhiều lần. Lối sống *chăn nuôi* thì khác: tài sản của dân du mục là đàn gia súc. Gia súc ăn cỏ và không bị cố định như cái cây, ăn hết cỏ không thể ngồi đợi cho cỏ mọc mà phải đi tìm bãi cỏ khác. Cho nên sống bằng nghề du mục là lối sống *du cư* - vừa đi vừa ở, nay đây mai đó lang thang.

Nghề chăn nuôi ở phương Tây phổ biến đến mức trong *Kinh Thánh*, từ "cừ" được nhắc tới trên 5.000 lần, tín đồ được gọi là "con chiên", Chúa là người "chăn chiên". Theo tác giả cuốn *Lịch sử nhân loại* thì "ngày xưa, người Hy Lạp chỉ nuôi dê và cừ, ít người làm nghề nông, phần đông lo việc mục súc và hàng hải"; người La Mã uống sữa bò, áo quần dệt bằng lông cừu hoặc bằng da thú vật Bửu Dưỡng (1972). W. Durant trong cuốn *Nguồn gốc văn minh* (1990) cho biết: "Tại những bộ lạc săn bắn và mục súc, loài bò là một đơn vị giá trị rất tiện. Vào thời đại Homer ở *Hy Lạp*, người ta đánh giá người và vật bằng số bò: bộ binh giáp của Diomède đáng giá 9 con bò, một người nô lệ khéo tay đáng giá 4 con. Người *La Mã* cũng vậy, họ dùng hai danh từ gần giống nhau - *pecus* và *pecunia* - để trở bò và tiền bạc".

Về sau, các dân tộc ven biển thì phát triển thương nghiệp buôn bán, các dân tộc trong lục địa thì làm nông nghiệp, nhưng chăn nuôi vẫn là mối quan tâm chủ yếu của họ. Trong *Hồi ký về cuộc chiến tranh ở Gôlơ*, Ju. Cesar viết rằng vào thế kỷ II trCN, người *Giécmanh* vẫn sống cuộc đời du mục, đến giữa thế kỷ I trCN, người *Giécmanh* đã cấy trồng, song họ "không chí thú với cuộc sống định

cư, sau mỗi năm lại chuyển đi nơi khác", họ "đặc biệt không chăm làm nông nghiệp mà sống chủ yếu bằng sữa và súc vật". Còn nhà sử học La Mã nổi tiếng K. Taxit (54-120 sCN) trong tập *Giécmani* thì cho biết Giécmanh là đất nước "giàu gia súc", người Giécmanh "thích có nhiều gia súc" vì đó là "hình thức của cải duy nhất và dễ chịu nhất". Bộ Luật *Salica* cho biết vào đầu thế kỷ VI, người **Fräng** làm nông nghiệp nhưng vẫn đặc biệt coi trọng chăn nuôi, công xã có bãi chăn nuôi chung...

Ở phương Tây, các thần thánh đều cưỡi ngựa và chơi với gia súc. Tiêu chuẩn của một phụ nữ quý tộc là phải biết cưỡi ngựa. Còn các chữ đầu của cả hai bảng chữ cái La-tinh và Hy Lạp là A và a (alpha) đều bắt nguồn từ hình vẽ cái đầu bò. Các vật dụng như con dấu, đồng tiền, bình nước, v.v., thường có hình bò, ngựa. Xem thế đủ thấy nguồn gốc du mục và con đường từ du mục đến thương mại của văn hóa phương Tây đã quá rõ ràng .

Kết quả là hình thành một cách khá rõ ràng hai loại hình văn hóa ứng với hai loại hình kinh tế: Văn hóa kiểu *nông nghiệp* thì lo tạo dựng một cuộc sống ổn định lâu dài, không xáo trộn - chúng mang tính *trọng tĩnh*; còn văn hóa kiểu *du mục* thì lo tổ chức làm sao để có thể thường xuyên di chuyển một cách gọn gàng, nhanh chóng, thuận tiện - chúng mang tính chất *trọng động*. Các nền văn hóa hiện đại dù đang thuộc giai đoạn văn minh nào (nông nghiệp, công nghiệp, hay thậm chí hậu công nghiệp) cũng đều không thoát ra ngoài hai loại hình cơ bản là **TRỌNG TĨNH** và **TRỌNG ĐỘNG** mà căn cứ theo nguồn gốc thì có thể gọi chúng là các loại hình văn hóa **GỐC NÔNG NGHIỆP** và **GỐC DU MỤC**. Điển hình cho loại trọng tĩnh (gốc nông nghiệp) là các nền văn hóa phương Đông; còn điển hình cho loại trọng động (gốc du mục) là các nền văn hóa phương Tây. Chính vì động cho nên các nền văn hóa phương Tây đã chuyển biến rất nhanh. Trong khi phần lớn các nền văn hóa phương Đông đến nay về cơ bản vẫn mang tính nông nghiệp thì các nền văn hóa phương Tây đã chuyển sang công nghiệp từ lâu.

Con đường chuyển biến từ du mục đến công nghiệp đi qua giai đoạn thương nghiệp: ban đầu là **du mục**, nhưng trong khi lang thang từ nơi này sang nơi khác, người ta nhận ra sự khác biệt về giá cả, vì vậy họ đã chuyển sang mô hình kết hợp du mục + buôn bán. Khi hàng hóa dồi dào và thấy buôn bán có lợi hơn chăn nuôi, người du mục sẽ từ bỏ chăn nuôi mà chuyển hẳn sang **thương nghiệp**. Nhưng thương nghiệp thì phải có kho bãi, phải có nơi gặp gỡ để trao đổi hàng hóa. Và thế là cuộc sống định cư hình thành, dân số tăng lên; các khu định cư buôn bán, các kho bãi, chợ búa sẽ phát triển thành **đô thị**. Để phục nhu cầu của đô thị và có hàng hóa mang trao đổi lấy hàng nông nghiệp về nuôi sống đô thị, đồng thời với sự phát triển của khoa học - sản phẩm của tư duy phân tích, một xã hội **công nghiệp** sẽ được hình thành [26 :37,38,39]. Chính những nguyên lý trên là cơ sở cho việc hình thành nên những đặc điểm đặc trưng của văn hóa phương Đông và văn hóa phương Tây. Trần Ngọc Thêm đã tổng kết và so sánh các đặc trưng chủ đạo của hai nền văn hóa này trong bảng sau:[26:53]

TIÊU CHÍ		VH TRỌNG TĨNH (gốc nông nghiệp)	VH TRỌNG ĐỘNG (gốc du mục)
Đặc trung gốc	Địa hình	Đồng bằng (ấp, thấp)	Đồng cỏ (khô, cao)
	Nghề chính	Trồng trọt	Chăn nuôi
	Cách sống	Định cư	Du cư
Ứng xử với môi trường tự nhiên		Tôn trọng, sống hòa hợp với thiên nhiên	Coi thường, tham vọng chế ngự thiên nhiên
Lối nhận thức, tư duy		Thiên về tổng hợp và biện chứng (trọng quan hệ); chủ quan, cảm tính và kinh nghiệm	Thiên về phân tích và siêu hình (trọng yếu tố); khách quan, lý tính và thực nghiệm
Tổ chức cộng đồng	Nguyên tắc tổ chức CĐ	Trọng tình, trọng đức, trọng văn, trọng nữ	Trọng sức mạnh, trọng tài, trọng võ, trọng nam
	Cách thức tổ chức CĐ	Linh hoạt và dân chủ, trọng cộng đồng	Nguyên tắc và quân chủ, trọng cá nhân
Ứng xử với môi trường xã hội		Dung hợp trong tiếp nhận; mềm dẻo, hiếu hòa trong đối phó	Độc tôn trong tiếp nhận; cứng rắn, hiếu thắng trong đối phó

5. Tiểu kết

Trong chương này chúng tôi đã trình bày những nội dung khái quát nhất liên quan đến một số vấn đề xung quanh việc tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc qua ngôn ngữ. Trước hết đó là việc xem xét cơ sở của mối quan hệ giữa đặc trưng của dân tộc với văn hóa của dân tộc ấy. Từ đó chỉ ra những đặc trưng dân tộc của văn hóa. Tiếp theo chúng tôi xem xét cơ sở của mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa của một dân tộc từ đó có cơ sở để khẳng định mối quan hệ mật thiết giữa ngôn ngữ và văn hóa cả trên phương diện thực tiễn và lý luận. Đó chính là tiền đề quan trọng để tiến hành việc tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ. Bước kế tiếp chúng tôi đánh giá trên diện khái quát những bình diện cũng như đơn vị của ngôn ngữ mà chúng tôi gọi là những thành tố có chứa “hàm lượng cao” các đặc trưng của văn hóa dân tộc. Làm chỗ dựa để xây dựng cơ sở lý luận cho những khảo sát cụ thể ở những chương tiếp theo. Trong chương này, chúng tôi cũng trình bày tóm lược những nét chung nhất về đặc điểm lịch sử cũng như loại hình có liên quan đến hai ngôn ngữ - đối tượng khảo sát ở những chương tiếp theo đó là tiếng Việt và tiếng Anh. Bên cạnh đó chúng tôi cũng trình bày lại một số nét tổng quan liên quan đến đặc trưng văn hóa phương Đông và văn hóa phương Tây của nhà nghiên cứu văn hóa Trần Ngọc Thêm; lấy đó làm cơ sở, tiền đề để xây dựng những khảo sát cụ thể trong ngôn ngữ.

Thông qua diện mạo khái quát của vấn đề, chúng tôi cũng nhận thấy tính chất phức tạp và đa diện của vấn đề. Việc khảo sát toàn bộ những địa hạt của ngôn ngữ để xem xét đặc trưng văn hóa dân tộc là không thể thực hiện được trong phạm vi của công trình này. Vì thế, trong chương tiếp theo chúng tôi sẽ đi vào khảo sát một số nét đặc trưng văn hóa tiêu biểu của người Việt qua nhóm đại từ xưng hô của tiếng Việt. Đây là nhóm từ mặc dù có số lượng không nhiều trong mỗi ngôn ngữ nhưng lại có vị thế và ý nghĩa quan trọng.

Chương 2
KHẢO SÁT MỘT SỐ ĐẶC TRUNG
VĂN HÓA DÂN TỘC CỦA NGƯỜI VIỆT ĐƯỢC THỂ HIỆN
QUA NHÓM ĐẠI TỪ XUNG HÔ

Ở chương 1, chúng ta đã chỉ ra những đơn vị cũng như bộ phận của ngôn ngữ mang đậm dấu ấn của văn hóa dân tộc hoặc ít nhất cũng được xem là có mang đặc trưng văn hóa dân tộc. Để xem xét cụ thể việc các đặc trưng văn hóa dân tộc được thể hiện như thế nào qua các đơn vị và cấp độ của ngôn ngữ chúng ta sẽ tiến hành một số khảo sát cụ thể trên bình diện từ vựng. Cũng trong chương một chúng ta đã cùng thống nhất rằng các đặc trưng văn hóa dân tộc được thể hiện trước hết trong nghĩa của từ, trong sự chuyển nghĩa biểu trưng, trong việc định danh ngôn ngữ và trong bức tranh bằng ngôn ngữ về thế giới. Những nội dung này đan xen, thể hiện trong nhiều nội dung cụ thể của các đơn vị từ vựng. Vì thế trong phạm vi này chúng tôi sẽ chú trọng khảo sát một số nội dung liên quan trên một số đối tượng nhất định đó là: trong nhóm đại từ nhân xưng và một số nhóm thành ngữ, tục ngữ có tính biểu trưng cao. Việc lựa chọn những đơn vị này, bên cạnh những lý do chủ quan phục vụ cho công việc của chúng tôi còn bởi đây là những đơn vị mang nhiều dấu ấn văn hóa dân tộc hơn cả và đây cũng là những đối tượng có vai trò và vị thế quan trọng của mỗi ngôn ngữ xét dưới những góc độ cụ thể.

1. Một số nét đặc trưng văn hóa dân tộc của người Việt

Trong chương 1, chúng tôi đã đề cập đến một số đặc trưng căn bản của văn hóa phương Đông và văn hóa phương Tây mà Trần Ngọc Thêm đã trình bày trong cuốn “Tìm về bản sắc văn hóa Việt nam”. Đây chính là những nội dung quan trọng, được chúng tôi sử dụng như những tiêu chí để lựa chọn khảo sát trong ngôn ngữ. Trong đó ba tiêu chí quan trọng được quan tâm xem xét đó là lối nhận thức tư duy, cách tổ chức cộng đồng, và cách ứng xử xã hội. Đây là ba

tiêu chí lớn, những tiêu chí này là cơ sở tốt để tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc qua ngôn ngữ. Theo Trần Ngọc Thêm thì dưới góc độ nhận thức tư duy, người phương Đông thiên về tổng hợp và biện chứng (trọng quan hệ); chủ quan, cảm tính và kinh nghiệm; trong cách thức tổ chức cộng đồng thì trọng tình, trọng đức, trọng văn, trọng nữ, linh hoạt và dân chủ, trọng cộng đồng; trong quan hệ xã hội thì dung hợp trong tiếp nhận; mềm dẻo, hiếu hòa trong đối phó. Trong khi đó với người phương Tây, về nhận thức tư duy lại thiên về phân tích và siêu hình (trọng yếu tố); khách quan, lý tính và thực nghiệm; trong tổ chức cộng đồng thì trọng sức mạnh, trọng tài, trọng võ, trọng nam, trọng nguyên tắc và quân chủ, trọng cá nhân; trong ứng xử với môi trường xã hội thì có xu hướng độc tôn trong tiếp nhận; cứng rắn, hiếu thắng trong đối phó. Đây là những nét đặc trưng tiêu biểu có tính đặc thù của hai nền văn hóa Đông – Tây. Những nét đặc thù này chính là cơ sở để chúng tôi lựa chọn hai nền văn hóa (cục bộ) Việt – Anh làm đại diện để so sánh, tìm hiểu.

2. Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc qua nhóm đại từ xưng hô

2.1 Khái niệm, vai trò và đặc điểm của nhóm ĐTXH trong ngôn ngữ

2.1.1 Khái niệm

Xưng hô là một phạm trù rộng và phức tạp, chính vì vậy khi bàn về vấn đề này các nhà nghiên cứu còn nhiều quan điểm khác nhau. Do có nhiều nét đặc thù về loại hình ngôn ngữ, cho nên với tiếng Việt vấn đề này lại càng trở nên phức tạp hơn. Chính vì thế có nhà nghiên cứu gọi đây là lớp từ xưng hô (Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Thị Trung Thành) hay gọi chúng là những đại từ xưng hô (Nguyễn Thị Ly Kha, Cao Xuân Hạo...). Trước hết, theo tác giả Nguyễn Văn Khang, xưng hô là lớp từ dùng để chỉ "tự gọi tên mình (xưng) và gọi tên người khác" (hô) khi giao tiếp. Nguyễn Thị Trung Thành thì cho rằng: "Khái niệm từ xưng hô có nội hàm rộng hơn khái niệm đại từ xưng hô. Từ xưng hô trong tiếng Việt gồm có các loại sau: đại từ dùng để xưng hô, danh từ chỉ

quan hệ họ hàng dùng để xưng hô, danh từ chỉ chức danh, nghề nghiệp. Như vậy, đại từ xưng hô chỉ là một bộ phận nhỏ nằm trong từ xưng hô” [20:16].

Một số tác giả khác thì cho rằng trong tiếng Việt không có lớp từ xưng hô mà chỉ có những đại từ xưng hô “Đại từ xưng hô là từ được người nói dùng để tự chỉ mình hay chỉ người khác khi giao tiếp” Khi giao tiếp, để “xưng” (tự chỉ mình), để “hô” (gọi người khác) người Việt dùng nhiều phương tiện : đại từ (tôi, chúng tôi,), tên riêng, danh từ chỉ quan hệ thân tộc, danh từ chỉ chức danh, danh ngữ xác định; để “hô gọi”. Mặt khác, trong các tài liệu ngữ pháp tiếng Việt từ trước tới nay, tuy mỗi tác giả có thể nêu một danh sách từ loại khác nhau về tên gọi, về sự phân loại, nhưng tuyệt nhiên không có một lớp từ loại nào được gọi tên là “từ xưng hô”. Như vậy, ta có thể nói rằng, xưng hô là một chức năng chứ không phải là một từ loại [20:4] .

Trong phạm vi này chúng tôi nhất trí với quan điểm của Nguyễn Thị Ly Kha khi cho rằng “xưng hô là một chức năng chứ không phải là một từ loại”. Và quan niệm đại từ xưng hô là từ được người nói dùng để tự chỉ mình hay chỉ người khác khi giao tiếp.

2.1.2 Vai trò của đại từ xưng hô

Nói đến giao tiếp ta không thể không nói đến khái niệm nhân xưng (hay xưng hô), vốn là cái lõi của các dạng thức xưng hô, xuất phát từ chức năng trở ngôi (chỉ xuất) về người. Đó là một hệ thống đại từ biểu thị một phạm trù ngữ pháp của Ngôi, mà hệ thống các từ này ở trong tiếng Anh được tạo bởi một loạt các hình thái từ đơn giản *I, you, she, it, they* và các biến thể như *me, mine, yours, him, his...*. Điều này khẳng định, khi nói đến hình thái xưng hô phải nói đến đại từ xưng hô, có nghĩa là nhấn mạnh chức năng trở ngôi, thường được gọi là phạm trù ngữ pháp ngôi.

So với các nhóm từ khác, đại từ xưng hô của ngôn ngữ tuy không nhiều về số lượng nhưng lại có giá trị sử dụng rất lớn, được sử dụng xuyên trong giao

tiếp. Có thể nói có giao tiếp ngôn ngữ là có xưng gọi. Đại từ xưng hô là một trong những yếu tố tạo ra nét phong phú của ngôn từ của một ngôn ngữ. Nó thể hiện mối quan hệ thứ bậc, thái độ và tình cảm giữa những người đối thoại. Chính vì lý do đó, chúng tôi đã lựa chọn lớp từ này để tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc. Bởi xét cho cùng, chính giao tiếp đã làm nên xã hội và không đâu khác các đại từ xưng hô chính là nơi chủ thể giao tiếp thể hiện cách ứng xử của mình với cộng đồng. Suy rộng ra nó chính là cách ứng xử của cộng đồng đó với thế giới xung quanh.

2.1.3 Một số đặc điểm nổi bật của đại từ xưng hô của tiếng Việt (trên cơ sở đối chiếu với tiếng Anh)

Có thể nói so với tiếng Việt và thậm chí là nhiều ngôn ngữ khác tiếng Anh có một hệ thống các đại từ nhân xưng khá đơn giản, chỉ gồm: I, you, he, she, they, we, it và các biến thể của chúng về ngôi, giống, cách: me, you, him, her... Ngôi thứ nhất và hai (I - you) vốn được sử dụng rất rộng rãi khi nói cũng như viết với bất cứ ai, không phân biệt tuổi tác, giới tính, vị thế xã hội, quan hệ giữa người nói và người nghe, ví dụ:

Hai nhân vật trong hội thoại này là một cô gái trẻ, Jane và một người đàn ông hơn Jane 20 tuổi, ông Rochester.

Rochester: "I love you. You, small and poor and plain, I ask you to marry me!"

Jane: "You want to marry me, I cried, almost beginning to believe him. But I have no friends, no money, no family"

(Rochester: Tôi yêu em! Em, một người con gái nhỏ bé, nghèo và giản dị, Tôi muốn hỏi cưới em!" Jane: "Ông muốn cưới em ? Tôi nói đầy vẻ ngạc nhiên và tôi bắt đầu cảm thấy tin ông. Nhưng em không có bạn bè, không có tiền bạc và cũng không có gia đình). [16:196, 205].

Tuy nhiên, trong thực tế những hình thức xưng hô của tiếng Anh cũng có nhiều sự biến đổi, gắn với một số hình thức xưng hô khác. Theo Brown tiếng Anh tồn tại một số hình thức xưng hô sau đây [dẫn theo:16:186].

- Tên riêng, ví dụ: **Michael** Nixon(Nixson), **Marry** King (King) Chức danh, ví dụ: professor(giáo sư), Dr(tiên sỹ), Mr (ông), Miss(cô)
- Chức danh + tên họ: professor Brown(giáo sư Brown),Mr Clinton (Ông Clinton).
- Tên họ, ví dụ: Michael **Nixson**(Nixson), Marry **King** (King)

Trong những nhóm xưng hô ngoài đại từ nhân xưng thì nhóm chức danh + tên họ là nhóm được sử dụng rộng rãi và có tần xuất cao hơn cả. Nhóm quan hệ thân tộc kiểu như (uncle Tom (bác Tom)), được sử dụng trong phạm vi hẹp, và tần số thấp [16:186]. Điều này khác hẳn với tiếng Việt, nơi mà nhóm từ chỉ quan hệ thân tộc dùng để xưng hô lại rất phát triển. Để có thể thấy được những khác biệt cơ bản của nhóm từ này giữa tiếng Việt và tiếng Anh chúng ta có thể tìm hiểu những đặc điểm nổi bật của nhóm từ này .

Một trong những dấu hiệu dễ nhận thấy nhất đối với hệ thống các đại từ xưng hô trong tiếng Việt là trong tiếng Việt không có một đại từ nhân xưng (hay hồi chỉ) trung hoà. Không phải tiếng Việt không có những đại từ nhân xưng chính danh. *Tôi, anh, nó, hấn (chúng tôi, các anh, chúng nó)* và *họ*, có thể coi là những đại từ nhân xưng và hồi chỉ chính danh. Nhưng trừ *họ* (đại từ hồi chỉ ngôi thứ ba số phức) ra, tất cả các đại từ này đều được cảm thụ như không được lễ độ, và không thể dùng trong khi giao tiếp với người đứng trong khuôn khổ xã giao bình thường, và ngay cả họ cũng không phải lúc nào cũng dùng được (chẳng hạn không thể dùng thay cho *cha mẹ hay người thân tộc* ở bậc trên so với người nói).

Đại từ xưng hô trong tiếng Việt có xu hướng đại từ hóa nhiều từ chỉ quan hệ thân tộc và nghề nghiệp... làm đại từ xưng hô. Theo nhiều nhà nghiên cứu sở dĩ có hiện tượng này là “gánh nặng” của ngữ pháp đã được đẩy sang cho từ vựng. Hay nói cách khác phạm trù ngôi – một phạm trù phổ biến trong nhiều ngôn ngữ hòa kết, trong tiếng Việt đã được từ vựng hóa. Vì thế Cao Xuân Hạo đã rất có lý khi nhận định: “Nhu vậy, có thể tin rằng đã hình thành một hệ thống đại từ nhân xưng, hay ít nhất là đã có một quá trình ngữ pháp hoá các đại từ tương tự như quá trình ngữ pháp hoá (hur hoá) các danh từ chỉ “phía” *trên, dưới, trong, ngoài* thành những giới từ đánh dấu vai định vị (locative) và quá trình ngữ pháp hóa các vị từ có ý nghĩa di chuyển như *lên, xuống, ra, vào, qua, sang, đi, về, lại, đến, tới* thành những giới từ chỉ đích (target hay goal), cũng được khu biệt với các thực từ gốc bằng tiêu chí”mật trọng âm” – một phương tiện chung của tiếng Việt để khu biệt hư từ với thực từ. Có thể hình dung sự chuyển đổi này như sau:

- Giữ nguyên vỏ âm thanh của từ xuất phát ;
- Mang nghĩa mới, nghĩa mới này có quan hệ nhất định với nghĩa của từ xuất phát ;
- Mang đặc trưng ngữ pháp mới (khả năng kết hợp thay đổi, chức năng cú pháp thay đổi).

So với từ xuất phát, từ đã chuyển loại mang nghĩa mới, đặc trưng ngữ pháp mới nhưng vẫn nằm trong hệ thống với từ xuất phát, nghĩa là chúng có mối quan hệ với nhau chứ không hoàn toàn tách biệt như từ đồng âm. Chẳng hạn, xét các ví dụ :

Từ ban đầu

Nó đi mua **cuốc**.

Ông nội tôi đã ngoài tám mươi.

Tôi đã cảm ơn **cháu** rể của vợ tôi.

Ông ấy là **thiếu tướng** tình báo.

Từ đã được chuyển loại

Nó đang **cuốc** đất.

Ông ơi, bà đang tìm **ông** đấy.

Cảm ơn **cháu**.

Báo cáo **thiếu tướng**...

Khác với tiếng Anh, tiếng Việt sở hữu một hệ thống các đại từ xưng hô đồ sộ, phức tạp. Việc không chịu áp lực khái quát của ngữ pháp, cùng với tính phân tiết cao của ngôn ngữ đã khiến cho hệ thống từ xưng hô chỉ quan hệ thân tộc của tiếng Việt, phát triển mạnh mẽ, làm thành một hệ thống từ nhân xưng phong phú và đa dạng hơn bất kỳ ngôn ngữ nào khác. Theo thống kê của Nguyễn Quang [16:159] trong phương ngữ Bắc của tiếng Việt riêng nhóm từ xưng hô chỉ quan hệ thân tộc đã có 34 đại từ như vậy.

Một trong những đặc điểm quan trọng của hệ thống từ xưng hô trong tiếng Việt là ở tiếng Việt hình thái xưng hô hoàn toàn không có phạm trù cách (chủ cách, tân cách, sở hữu cách). Nhưng các hình thái tương đương thì nhiều hơn, nhờ sự chi phối bởi các phạm trù xưng hô khác như ngôi, giống, số và phạm trù lịch sự theo một hệ thống cấu trúc hoàn toàn khác, ở đây người Việt sử dụng yếu tố phi đại từ bên cạnh các đại từ nhân xưng để tăng hiệu quả giao tiếp. Ví dụ: ông, bà, cô, cậu... Đây chính là yếu tố văn hoá khác biệt nổi trội khi so sánh với hệ thống xưng hô tiếng Anh. Để thấy được sự khác biệt này ta có thể quan sát bảng so sánh sau: (ở đây ký hiệu – là không, còn + là có)

Hình thái xưng hô Phạm trù xưng hô	Anh	Việt
Ngôi	+	+
Giống	+	+
Số	+	+
Cách	+	-
Phạm trù lịch sự	+	+

Bảng so sánh một số phạm trù ngữ pháp của hệ thống đại từ xưng hô Việt -Anh

Khác với tiếng Anh vốn có phạm trù cách, trong tiếng Việt cách không phải là một phạm trù ngữ pháp mà nó chỉ là một hiện tượng cú pháp mà các dạng thức xưng hô Việt ngữ khu biệt với nhau chỉ qua vị trí câu. Ở tiếng Anh các hình thái nhân xưng thuộc phạm trù cách được cấu thành với 3 thành tố. Có thể

thấy sự khác biệt trong phạm trù cách giữa tiếng Việt và tiếng Anh qua bảng sau:

	Chủ cách	Tân cách	Sở hữu cách
Đại từ nhân xưng	I, you, she, he, we, they	Me, you, her, him, us, them	
Tính từ sở hữu			My, your, her, his, our, their
Đại từ sở hữu			Mine, yours, hers,...

Bảng phân bố phạm trù cách trong tiếng Anh

Ở tiếng Việt hình thái xưng hô hoàn toàn không có phạm trù cách (chủ cách, tân cách, sở hữu cách). Nhưng các hình thái tương đương thì nhiều hơn, nhờ sự chi phối bởi các phạm trù xưng hô khác như ngôi, giống, số và phạm trù lịch sự theo một hệ thống cấu trúc hoàn toàn khác, ở đây người Việt sử dụng yếu tố phi đại từ bên cạnh các đại từ nhân xưng để tăng hiệu quả giao tiếp. Ví dụ: ông, bà, cô, cậu... Đây chính là yếu tố văn hoá khác biệt nổi trội khi so sánh với hệ thống xưng hô tiếng Anh.

Các danh từ nhân xưng chỉ người: Cả tiếng Việt lẫn Anh đều sử dụng để chỉ phạm trù lịch sự nhưng tồn tại sự khác biệt: Ở ngôi thứ nhất và hai (người xưng và người gọi) ở tiếng Anh không có hiện tượng này. Ở ngôi thứ hai tiếng Anh dùng hô ngữ, tiếng Việt dùng trong câu. Riêng ở ngôi thứ ba có sự khác biệt Anh - Việt.

Các từ nhân xưng chỉ Chức vụ và nghề nghiệp: Ở tiếng Anh chức vụ hoặc nghề nghiệp chủ yếu dùng hô ngữ. Ở Tiếng Việt trong cấu trúc cầu khiến, trong hô ngữ và trong câu.

Tên riêng: Xu thế dùng tên riêng cả trong tiếng Anh lẫn Việt trong xưng hô cũng có sự khác nhau. Ở ngôi thứ nhất chỉ có trong Tiếng Việt, tiếng Anh không có hiện tượng này. Ở ngôi thứ hai và thứ ba theo thói quen của người Anh thường gọi họ, người Việt chỉ gọi tên.

Các từ nhân xưng khác: tiếng Anh dùng ít hơn tiếng Việt để chỉ phạm trù lịch sử tiếng Việt sự có mặt của đại từ chỉ định được đem ra xưng hô để biểu thị phạm trù lịch sử. Ví dụ: *Đây nói cho đấng ấy biết.*

Trên đây là một số những đặc điểm và những nét khác biệt cơ bản của nhóm đại từ xưng hô của hai ngôn ngữ Việt – Anh. Một trong những đặc tính cũng như hệ quả nổi bật của nhiều đặc tính của nhóm đại từ nhân xưng làm nên sự khác biệt cơ bản giữa tiếng Việt và tiếng Anh đó là việc không tồn tại những đại từ nhân xưng chính danh trong tiếng Việt. Chính vì thế có sự đại từ hóa các danh từ thân tộc và các danh từ chỉ người khác thành các đại từ xưng hô, do vậy tiếng Việt có một hệ thống đồ sộ các đại từ xưng hô hơn bất kỳ một ngôn ngữ nào khác (chúng ta sẽ khảo sát vấn đề này cụ thể hơn ở những phần sau).

Một câu hỏi lớn và quan trọng hơn lúc này đó là: “Vậy đặc trưng văn hóa dân tộc được thể hiện như thế nào qua những đặc điểm của nhóm đại từ xưng hô mà chúng ta đã chỉ ra ở trên?”. Để trả lời câu hỏi này, chúng ta sẽ bắt đầu từ những khác biệt trong cơ cấu của nhóm đại từ này trong tiếng Việt mà chúng ta đã vừa nêu ra khi so sánh với nhóm đại từ này trong tiếng Anh.

2.2 Đặc trưng văn hóa dân tộc của người Việt qua nhóm đại từ xưng hô trong tiếng Việt.

Theo Trần Ngọc Thêm [26], Trước hết, trong nhân thức tư duy, người Việt có “lối tư duy **tổng hợp** và biện chứng, luôn phải dẫn đo cân nhắc của người làm nông nghiệp cộng với lối sống **trọng tình** đã dẫn đến cách thức tổ chức cộng đồng theo lối **linh hoạt**. Nguyên tắc sống trọng tình cảm và nhu cầu về một cuộc sống **hòa thuận** càng làm cho lối sống linh hoạt trở nên đậm nét hơn và là cơ sở của tâm lý hiếu hòa trong quan hệ xã hội. Và chính lối sống trọng tình và cách cư xử dân chủ dẫn đến đặc trưng quan trọng bậc nhất của văn hóa nông nghiệp là tâm lý coi **trọng tập thể, cộng đồng**. Người Việt Nam làm gì cũng phải tính đến tập thể, luôn có tập thể đứng sau.

Ngược lại, tư duy phân tích và siêu hình của văn hóa trọng động dẫn đến cách thức tổ chức cộng đồng theo *nguyên tắc*. Cuộc sống du cư của tổ tiên khi xưa đòi hỏi con người luôn phải sống có tổ chức, phải tuân thủ kỷ luật chặt chẽ, sớm dẫn đến sự hình thành một nếp sống theo pháp luật, với tính tổ chức cao. Cách thức tổ chức theo nguyên tắc liên quan đến lối sống trọng lý - đề cao lý trí (theo lối nói cực đoan phương Tây là duy lý). Để duy trì được nguyên tắc, kỷ luật, văn hóa trọng động tạo ra cách cư xử mà quyền lực tuyệt đối nằm trong tay người cai trị (*quân chủ*)(...) Tư duy phân tích, cách tổ chức cộng đồng theo nguyên tắc, v.v... dẫn đến một đặc điểm quan trọng của văn hóa phương Tây là tâm lý *trọng cá nhân*” [26 : 39].

Có lẽ việc nhắc lại mối quan hệ gắn gũi mật thiết giữa ngôn ngữ và văn hóa lúc này là không cần thiết mà quan trọng hơn là hướng đến trọng tâm của câu hỏi: “Vậy tính tổng hợp trong tư duy, lối sống trọng tình, cách ứng xử linh hoạt, trọng cộng đồng được thể hiện như thế nào trong ngôn ngữ mà cụ thể ở đây là trong nhóm đại từ nhân xưng?”. Như những trình bày khái quát ở trên chúng ta đã phân nào thấy được sự khác biệt trong nhóm từ đặc biệt mà theo cách nói của nhà nghiên cứu ngôn ngữ văn hóa Nguyễn Quang “có thể nói không quá rằng, hệ thống xưng hô tiếng Việt là một trong những hiện tượng kỳ thú nhất của ngôn ngữ này”[16:157]. Vậy điều gì đã làm nên sự kỳ thú đó? Câu trả lời có lẽ không đâu khác chính là sự khác biệt hay những đặc trưng vốn ẩn chứa đằng sau nó – những đặc trưng văn hóa của người Việt.

Trên góc độ loại hình tiếng Việt được các nhà ngôn ngữ học xếp vào nhóm các đơn lập hay các ngôn ngữ phân tích tính. Việc xác định như vậy đã không còn là vấn đề phải bàn cãi. Tuy nhiên, thoát nhìn điều này có vẻ như trái ngược với những kết quả của những nhà nghiên cứu văn hóa rút ra được khi đi tìm hiểu về bản sắc văn hóa Việt nam. Một trong những đặc điểm quan trọng nhất của loại hình đơn lập là từ không biến đổi hình thái. Việc từ không biến đổi đã kéo theo nhiều hệ quả quan trọng. Một trong những hệ quả đó chính là sự nhập

những trong biên giới của các từ loại. Vì thế việc xác định từ loại trong các ngôn ngữ này là rất khó khăn. Trong tiếng Việt một từ nào đó chỉ xác định được chính xác (từ) loại của nó khi đặt trong ngữ cảnh. Vì thế rất nhiều nhà nghiên cứu đã nhất trí với nhau rằng trong tiếng Việt không có phạm trù từ loại mà chỉ có những phạm trù kiểu kết hợp giữa từ vựng – ngữ pháp hay quen gọi là phạm trù từ vựng ngữ pháp. Việc xác định hiện tượng chuyển loại(chuyển chức năng) vì thế cũng khó khăn hơn, ví dụ:

- *Nhà này xây hướng tây.* (tây= danh từ chỉ phương hướng)
- *Trông cô ấy rất “Tây”.* (tây = tính từ chỉ mức độ(ăn chơi))

Cần nhấn mạnh rằng chính sự linh hoạt là một trong những yếu tố quan trọng để tạo nên khả năng tổng hợp khái quát. Vì thế trong tiếng Việt việc lựa chọn một hình thức để diễn đạt nhiều yếu tố là một hiện tượng quen gặp và thường thấy ở bất cứ một cấp độ ngôn ngữ nào; tuy nhiên, phổ biến nhất vẫn là cấp độ từ vựng, ví dụ:

- *Con ngựa đá con ngựa đá, con ngựa đá không đá con ngựa.*
- *Thằng mù nhìn thằng mù nhìn, thằng mù nhìn không nhìn thằng mù.*

(câu đối dân gian)

Đây chính là cơ sở cho cách diễn đạt hàm ý của người Việt, một trong những tiêu chí đánh giá sự thành công trong sử dụng ngôn từ của người Việt “ người khôn ăn nói nửa chừng, để cho người dại, nửa mừng nửa lo”.

Chính việc chi tiết hóa các ý nghĩa của một yếu tố như cách làm của các ngôn ngữ tổng hợp tính chính là yếu tố hạn chế khả năng tổng hợp, vì về nguyên tắc càng cụ thể chi tiết thì càng khó có sự linh động. Ví dụ với mỗi động từ tiếng Anh thông thường được chi tiết các ý nghĩa về thời, về thể, ngôi.. trong khi đó theo Trần Ngọc Thêm, với tiếng Việt người ta có thể nói một câu không thời, không thì và không thể:

- *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.*

Trong khi để diễn đạt nội dung này trong tiếng Anh chúng ta phải tuân thủ việc đặt động từ cho phù hợp về ngôi, thời, thể:

- *Near the ink, you **are** black; near the light, you **will** shine.*

Điều này không có nghĩa là tiếng Việt không thể diễn đạt những phạm trù này mà ở đây nó không cần thiết phải xuất hiện hoặc đã được đẩy cho một nội dung khác. Như vậy các động từ nói riêng và các từ trong tiếng Việt nói chung hoàn toàn có sự linh hoạt, không bị trói buộc bởi các ý nghĩa đôi khi đã quá rõ ràng như trong ví dụ nêu trên.

Nhóm đại từ xưng hô mà chúng ta đang xét cũng nằm trong cơ chế chung của tiếng Việt như vậy. Chính đặc tính tổng hợp của tiếng Việt đã cho phép các đại từ nhân xưng trong tiếng Việt tham gia vào nhiều nhóm chức năng khác nhau. Do vậy khi khảo sát nhóm từ này người ta đã nhận thấy trong tiếng Việt không có những đại từ nhân xưng chính danh như : *I, you, he, she, they, we, it* và các biến thể của chúng về ngôi, giống, cách: *me, you, him, her...* trong tiếng Anh. Như đã trình bày ở trên Không phải tiếng Việt không có những đại từ nhân xưng chính danh. *Tôi, anh, nó, hắn (chúng tôi, các anh, chúng nó)* và *họ*, có thể coi là những đại từ nhân xưng và hồi chỉ chính danh. Nhưng trừ *họ* (đại từ hồi chỉ ngôi thứ ba số phức) ra, tất cả các đại từ này đều được cảm thụ như không được lễ độ, và không thể dùng trong khi giao tiếp với người dung trong khuôn khổ xã giao bình thường, và ngay cả họ cũng không phải lúc nào cũng dùng được (chẳng hạn không thể dùng thay cho *cha mẹ hay người thân tộc* ở bậc trên so với người nói). Thêm vào đó việc không thực hiện một chức năng chuyên biệt đã tạo cho các đại từ xưng hô của tiếng Việt một diện mạo khác hẳn thậm chí đối với một số từ được xem là những đại từ nhân xưng, hồi chỉ và chính danh, ví dụ:

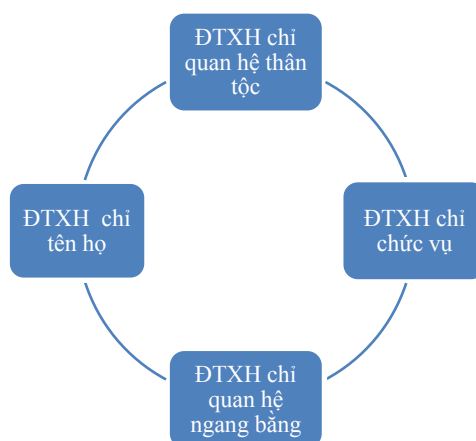
- **Tôi** là sinh viên. (1) **Chức**
- **Anh** muốn gặp **tôi**? (2) **năng**
- **Anh** cảm ơn hộ **tôi** nhé. (3) **xung**
- **Họ** muốn gặp **anh**, hôm nay.(4) **hồ**

- Điều đó thể hiện **cái tôi** cá tính “to đùng” (1’)
- Sinh ra cái **mặt tôi** là giới. (2’)
- Người **anh cả** của phong trào giải phóng. (3’)
- Đây là ông **anh họ** của Mến. (4’)

**Chuyển
đổi
chức
năng**

Từ **tôi**, **anh** trong các ví dụ (1,2,3,4) và (1’, 2’, 3’,4’) đã có sự khác biệt rất lớn về nội dung. Sự khác biệt này xuất phát từ chính chức năng mà chúng đảm nhiệm nhóm “**tôi**, **anh**” ở ví dụ (1’, 2’, 3’,4’) thay vì biểu thị chức năng xung hồ đã chuyển sang chức năng khác- chức năng cấu tạo từ.

Như vậy có thể khẳng định, chính sự linh hoạt là cơ sở cho việc chuyển đổi chức năng của các từ loại và cũng nhờ đặc tính này hệ thống đại từ xung hồ trong tiếng Việt đã phát triển mạnh mẽ. Nói như Nguyễn Quang “có thể nói không ngoa rằng hệ thống đại từ xung hồ của tiếng Việt phát triển mạnh mẽ hơn bất cứ một ngôn ngữ nào khác trên thế giới”. Chúng ta có thấy rõ hơn hệ thống các đại từ xung hồ trong tiếng Việt qua sơ đồ mô tả sau:



Hình 2: Nhóm đại từ xung hồ trong tiếng Việt

Nhóm đại từ xưng hô chuyên loại có số lượng đông đảo và thu hút được sự quan tâm nhất trong hệ thống các đại từ xưng hô của tiếng Việt thuộc về những đại từ xưng hô chỉ quan hệ thân tộc. Cơ sở để nhóm từ này, trong tiếng Việt có sự phát triển mạnh đã được chúng tôi đề cập đến ở phần trước. Tuy nhiên, có thể thấy bên cạnh những đặc trưng về loại hình sự tổng hợp và linh hoạt của các đơn vị ngôn ngữ còn phải nói đến một yếu tố quan trọng không kém mà Trần Ngọc Thêm khi nghiên cứu về bản sắc văn hóa Việt Nam đã chỉ ra, đó chính là lối tư duy coi trọng quan hệ hơn yếu tố, trọng tình cảm, hiếu hòa và mềm dẻo trong giao tiếp, coi trọng tính cộng đồng. Chính những đặc tính này đã tạo cho người Việt có thói quen gia đình hóa các quan hệ xã hội. Cho nên một người Việt khi trò chuyện với một người mới quen biết thường có ý thức xem xét đối tác để đoán định tuổi, giới tính, địa vị xã hội, thái độ tình cảm cần để biểu hiện... tất cả những yếu tố đó chỉ để nhằm mục đích chọn được cách xưng hô cho phù hợp. Chính điều đó đã hình thành một bộ quy tắc xưng hô của người Việt. Các quy tắc đó bao gồm những nội dung được kết hợp hài hòa theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Xưng hô ngoài xã hội phải tuân thủ nguyên tắc “*xưng khiêm, hô tôn*”.
- Tuổi tác là tiêu chí quan trọng nhất.
- Quyền lực xã hội cần được đề cao.
- Gia đình hoá xã hội để thân mật hoá.
- Xưng hô trong gia đình khác biệt với xưng hô ngoài xã hội.

Trước hết xét từ mối quan hệ công sở, nơi mà tính nghi thức, địa vị cũng như quyền lực luôn được coi trọng thì tính chất gia đình hóa cũng rất cao. Cho nên trừ những tình huống có tính chất nghi thức cao, hoặc cần thật cần thiết phải thể hiện thái độ, quyền lực còn lại cách lựa chọn tiêu chí tuổi tác, tình cảm luôn được coi là tiêu chí ưu tiên hàng đầu.

- **Cháu** sẽ lưu ý đến vấn đề này.(1a)

- *Tôi sẽ lưu ý đến vấn đề này.(1b)*
- *Bác gửi cho cháu bản báo cáo này.(2)*
- *Bác gửi cho tôi bản báo cáo này.(2b)*
- *Xin thủ trưởng cho tôi 3 ngày để hoàn thành báo cáo.(3a)*
- *Xin thủ trưởng cho 3 ngày để hoàn thành báo cáo.(3b)*
- *Xin thủ trưởng cho (anh, bác, chú)3 ngày để hoàn thành báo cáo.(3c)*

Trong các ví dụ (1a,1b, 2a, 2b) tình hình không có gì khác với những nhận định chúng ta đưa ra. Ở đó yếu tố tuổi tác luôn được ưu tiên và người xưng là người có địa vị và quyền lực cao hơn. Nhưng ở ví dụ (3a, 3b,3c) lại có sự thay đổi trong địa vị của người xưng, ở đây người xưng có địa vị thấp hơn. Hai cách lựa chọn hợp lý lúc này (3a, 3b); người xưng sẽ lựa chọn tiêu chí quyền lực thay vì tuổi tác, hoặc không đề cập đến tiêu chí về tuổi tác. Nhưng ở ví dụ (3c) người xưng lại bỏ qua một tiêu chí quan trọng trong giao tiếp của người Việt đó là “xưng khiêm - hô tôn”. Chính thói quen hạ mình trong giao tiếp là lý do cho việc không thể lựa chọn (hoặc ít ra được xem là không bình thường) trong việc tự đề cao yếu tố quan trọng là tuổi tác ở trong ví dụ (3c).

Không chỉ riêng trong phạm vi công sở, các phạm vi khác ngoài xã hội yếu tố gia đình hóa, cộng đồng hóa cũng phát triển rất mạnh mẽ. Chúng ta có thể xem xét kỹ hơn vấn đề này qua các ví dụ sau:

- *Cho anh(cháu, em), hai (cốc) bia em (bác, chị) nhé! 1(a)*
- *Cho tôi hai (cốc) bia chủ quán nhé!(1b)*
- *Này em, cho anh hai (cốc cà phê) màu đá nhé!(2a)*
- *Này bồi(chủ quán), cho tôi hai (cốc cà phê) màu đá nhé!(2b)*
- *Cô cho em hỏi câu 3 trả lời như thế nào?(3a)*
- *Cô cho tôi hỏi câu 3 trả lời như thế nào?(3b)*

Việc lựa chọn các danh từ chỉ quan hệ thân tộc để xưng hô trong giao tiếp của người Việt rất được coi trọng. Một yếu tố khác cũng rất quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển mạnh mẽ của các danh từ thân tộc trong tiếng Việt trong vai trò của các đại từ xưng hô là bởi trong tiếng Việt có sự phân biệt các từ thân tộc trong các mối quan hệ khác nhau:

- Trong quan hệ trên, dưới:
Bác/chú; anh/em; chị/em...
- Trong quan hệ bên nội, bên ngoại:
Bác, chú/ cậu; cô/dì; thím/mợ...

Theo thống kê của Nguyễn Quang [16:159] trong phương ngữ Bắc của tiếng Việt riêng nhóm từ xưng hô chỉ quan hệ thân tộc đã có 34 đại từ như vậy:

Các cặp hình thức xưng hô dùng danh từ thân tộc (dạng đầy đủ)		
Stt	Các cặp từ xưng hô dùng danh từ thân tộc	
	Ngôi thứ nhất	Ngôi thứ hai
1.	Cố	Chít / con
2.	Chít/con	Cố
3.	Ky	Chút / con
4.	Chút/con	Ky
5.	Cụ	Chắt / con
6.	Chắt/con	Cụ
7.	Ông	Cháu / con
8.	Cháu /con	Ông
9.	Bà	Cháu / con
10.	Cháu /con	Bà
11.	Bác	Cháu / con
12.	Cháu/ con	Bác
13.	Bố	Con
14.	Con	Bố
15.	Mẹ	Con

16.	Con	Mẹ
17.	Chú	Cháu / con
18.	Cháu/con	Chú
19.	Cô	Cháu / con
20.	Cháu/ con	Cô
21.	Thím	Cháu / con
22.	Cháu / con	Thím
23.	Cậu	Cháu / con
24.	Cháu / con	Cậu
25.	Dì	Cháu / con
26.	Cháu / con	Dì
27.	Dượng	Cháu / con
28.	Cháu / con	Dượng
29.	Mợ	Cháu / con
30.	Cháu / con	Mợ
31.	Anh	Em
32.	Em	Anh
33.	Chị	Em
34.	Em	Chị

Bảng thống kê các cặp hình thức xưng hô dùng danh từ thân tộc

Tình hình này trái ngược với nhóm đại từ xưng hô dùng các đại từ chỉ quan hệ thân tộc trong tiếng Anh không được, hoặc rất ít được sử dụng trong xưng hô kiểu như: *uncle Tom (chú, bác Tom), older sister (chị), Young brother* [16: 186].

Nhóm đại từ xưng hô có xu hướng phát triển mạnh và đồng đều ở cả hai ngôn ngữ Việt – Anh, đó là nhóm đại từ xưng hô sử dụng chức danh, tên họ. Tuy nhiên trong nội bộ nhóm này xu hướng phát triển nhóm từ của hai ngôn ngữ có nhiều điểm rất khác biệt. Theo Nguyễn Quang về cơ bản hệ thống xưng hô trong tiếng Anh(Mỹ) gồm những loại sau:

- Chức danh: professor (giáo sư), Dr(tiên sỹ), Mr(ông), Miss(cô)

- Chức danh+tên họ: professor Browning (giáo sư Browning), Mr Clinton (ông Clinton), Miss Marry (Cô Marry)....
- Tên họ: Michael **nixon**, Marry **King**...
- Tên riêng: **Michael** nixon, **Marry** King....[16:178]

Cũng theo tác giả trong các hình thức trên thì chỉ có hai hình thức tên riêng và chức danh +tên họ là hai hình thức phát triển mạnh mẽ nhất. Việc đề cao chức danh cũng như tên họ được xem như là phép lịch sự trong giao tiếp.

Trong tiếng Việt nhóm đại từ xưng hô dùng các đại từ chuyên loại như tên họ hay chức danh cũng rất phổ biến, với người Việt mỗi chức danh tồn tại trong xã hội được xem như là một đại từ nhân xưng: Giám đốc, trưởng phòng, thư ký... Tuy nhiên trong tiếng Việt thuộc nhóm các đại từ xưng hô này không có khả năng linh hoạt như nhóm các đại từ xưng hô chỉ quan hệ thân tộc mà ta đã xét ở trên. Nhóm từ này thường ở ngôi thứ 2 và ngôi thứ 3 mà rất hiếm gặp ở ngôi thứ nhất và thường trong những tình huống đặc biệt mà nội dung đã có sự thay đổi, ví dụ:

- Em chào Trưởng phòng ạ!
- Trưởng phòng chào em! (-)(chỉ dùng trong trường hợp gây cười).
- Giáo sư sẽ đến ngay chứ ạ?
- Giáo sư đang đến đây (-)
- Chào giám đốc Bình.
- Giám đốc Bình chào bác (-)
- Giám đốc Bình là người rất nhiệt tình trong công việc.

Theo Phạm Thành Vinh cách dùng chức danh với tên, họ của người Anh với người Việt trong xưng hô có sự khác biệt. Ở ngôi thứ nhất cách dùng này chỉ có trong Tiếng Việt, tiếng Anh không có hiện tượng này. Ở ngôi thứ hai và thứ ba

theo thói quen của người Anh thường gọi họ, người Việt chỉ gọi tên. Sở dĩ có hiện tượng này theo chúng tôi với Người Việt cách dùng chức danh +họ tên không phải là cách làm được ưu tiên trong hệ thống xưng hô tiếng Việt nơi mà truyền thống văn hóa coi trọng gia đình và kinh nghiệm (tuổi tác). Do vậy, những cách xưng hô thường mang ý nghĩa tạo khoảng cách mang tính xã giao và đôi khi là bông đùa:

- Em chào anh.
- Em chào trưởng phòng.
- Cháu chào bác.
- Cháu chào giám đốc Bình.
- Cô chào cháu.
- Cô chào chủ tịch.

Như vậy có thể nói văn hóa là một trong những yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng đến xu thế phát triển của một từ, một nhóm thậm chí cả hệ thống xưng hô của một ngôn ngữ. Nhóm từ chức danh, họ, tên trong tiếng Việt hoàn toàn có cơ sở như nhóm từ chỉ quan hệ thân tộc nhưng ưu tiên sử dụng và quy mô đại từ hóa cũng như phạm vi sử dụng thì nhóm từ này đã không thể so sánh được với nhóm từ thân tộc. Vì thế, có thể nói chính quy mô phát triển của nhóm từ xưng hô nhất định trong hệ thống các đại từ xưng hô là cơ sở quan trọng góp phần tìm hiểu đặc trưng văn hóa của dân tộc đó.

Chúng ta có thể xem xét ý nghĩa quan trọng này cụ thể hơn qua những nhóm đại từ xưng hô khác trong tiếng Việt. Một trong những nhóm đại từ xưng hô khác của tiếng Việt cũng rất phát triển về quy mô số lượng đó là nhóm đại từ xưng hô có nội dung chỉ quan hệ bình đẳng, ví dụ: Mình/ ta, Ai, người ta, đây, đây... chúng ta có thể đối chiếu các cặp quan hệ của nhóm đại từ này qua bảng tổng kết sau:

Ngôi thứ nhất	Ngôi thứ 2
Ta	Mình
Mình	Người ta
Mình	Ta
Đây	Đấy
Đằng ấy	Đằng này
Đằng này	Đằng ấy
Ai	ai
Tớ	Mình
Tớ	Cậu
Tớ	ấy
Mình	Cậu
Cậu	Tôi
tao	Mày

Bảng thống kê các cặp hình thức xưng hô có quan hệ ngang bằng

Có thể nói đây là nhóm đại từ xưng hô có số lượng không đồng đảo như những nhóm đại từ xưng hô chúng ta đã xét ở trên nhưng đây lại là nhóm đại từ xưng hô chứa đựng nhiều nét đặc trưng thú vị của tiếng Việt. Trước hết trong quan hệ xưng hô này thì người xưng và người hô thường có quan hệ bình đẳng với nhau (hoặc được coi là bình đẳng) trong cả quan hệ tuổi tác lẫn địa vị, và thường dùng trong các hoạt động giao tiếp để thể hiện sự thân mật. Vì thế các cặp xưng hô này thường được những người trẻ tuổi sử dụng. Trong các cặp quan hệ này tính linh động được ưu tiên phát triển. Chính đặc tính này đã tạo nên những cặp xưng hô có giá trị biểu đạt cao, việc xác định vai giao tiếp trong một số trường hợp như vậy phải căn cứ trên ngữ cảnh và sự nhìn nhận của chủ thể, ví dụ:

Mình về mình có nhớ **ta**

Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.

Mình về, **mình** có nhớ không

Nhìn cây nhớ núi nhìn sông nhớ người.

(Tố Hữu)

Đường đời thiên lý biếc xanh
Biết **ai, ai** biết năm canh đợi chờ

.....

Chuyện đời ngắn tựa bài ca
Quan san dâu bể cho **ta** hiểu **mình**

(Lời đề tựa trong phim Khát vọng)

Trong 2 câu thơ của Tố Hữu đã dẫn ở trên xuất hiện 3 từ **mình** nhưng đã mang đến cho người đọc những cách lựa chọn cặp xưng hô khác nhau, mình ở đây không chỉ còn là người xưng, mà mình lại có thể là người hô. Trong ví dụ thứ 2 cặp **ta mình** mặc dù thuộc về hai đối tượng khác nhau theo cách diễn đạt thông thường nhưng ở đây cũng có thể hiểu chỉ để trở vào một chủ thể duy nhất (người xưng).¹

Khả năng linh hoạt trong việc chuyển vai giao tiếp cũng như lối tư duy trọng động của người Việt chính là cơ sở cho cách diễn đạt hình tượng, nơi mà chỉ với số lượng hữu hạn hình thức mà lại có thể diễn đạt được tối đa ý nghĩa, nội dung muôn truyền đạt. Đây là một điểm lý thú của các đại từ xưng hô tiếng Việt mà các ngôn ngữ có sự biến đổi hình thái như tiếng Anh không thể có được. Điều đó có thể gây trở ngại, khó khăn cho người mới học tiếng Việt, nhưng lại là “món quà” đầy ý nghĩa cho những thành quả, và công sức bỏ ra cho việc tìm hiểu ý nghĩa của tiếng Việt, văn hóa của người Việt.

¹ So với lời văn nguyên bản trong phim “Khát vọng” của đạo diễn Lê Hiếu Oai chúng ta thấy không có sự xuất hiện của các đại từ nhân xưng. Chính cách dịch thoát ý ở trong bản dịch này đã mang đến những giá trị đặc biệt mà ở nguyên bản chưa bộc lộ được hết.

Man man ren sheng lu, shang xie qiu suo.
Xin zhong ke wang zhen cheng de sheng huo.

.....
Gu shi bu duo Wan ru ping chang yi duan ge.
Guo qu wei lai gong zhen zhao.

3. Tiểu kết

Trên đây chúng ta đã khảo sát tổng thể nhóm đại từ xưng hô trong tiếng Việt (có đối chiếu với tiếng Anh). Đây là một nhóm từ có vị thế đặc biệt với bất cứ một ngôn ngữ nào. Bởi một trong những chức năng đầu tiên và quan trọng nhất của ngôn ngữ đó là chức năng làm công cụ giao tiếp. Trong hoạt động giao tiếp thì vai trò của các chủ thể giao tiếp (nhân vật giao tiếp) bao giờ cũng đóng giữ vị trí then chốt; nó là “chìa khóa” của hoạt động giao tiếp khi muốn mở ra cánh cửa trao đổi tình cảm, thông tin, văn hóa. Quá trình này mang đậm dấu ấn của chủ thể giao tiếp, chính vì thế thói quen, tâm lý, tình cảm, văn hóa... bao giờ cũng được bộc lộ rõ nét nhất qua nhóm từ này.

Lấy nhóm đại từ xưng hô trong tiếng Việt để khảo sát, tìm hiểu các đặc trưng văn hóa dân tộc của người Việt, chúng tôi đã nhận thấy đây là nhóm từ chứa đựng đậm nét các giá trị, đặc trưng văn hóa dân tộc của người Việt mà các nhà nghiên cứu văn hóa khi tìm hiểu về đặc trưng văn hóa dân tộc của người Việt đã chỉ ra. Trong đó dấu ấn văn hóa dân tộc được bộc lộ rõ nhất ở những nội dung cụ thể sau:

- Nhóm đại từ xưng hô của tiếng Việt có khối lượng đồ sộ và phong phú hơn bất cứ một ngôn ngữ nào khác, so với tiếng Anh nhóm đại từ xưng hô trong tiếng Việt có sự vượt trội về ưu thế, số lượng, chủng loại cũng như cách thức thể hiện. Chính điều này là cơ sở cho khả năng linh hoạt trong việc lựa chọn vai giao tiếp, trong hoạt động giao tiếp của người Việt. Điều này đã cho thấy ẩn chứa sau đó là thói quen hay cách tư duy linh hoạt của người Việt, nó trùng khớp với những đặc trưng văn hóa dân tộc của người Việt mà các nhà nghiên cứu văn hóa đã chỉ ra.
- Trong “hệ thống” các đại từ xưng hô của tiếng Việt chúng ta không thấy xuất hiện những đại từ nhân xưng chính danh, nghĩa là hoàn toàn

chỉ để đảm đương vai trò xung hô trong hệ thống ngôn ngữ mà chỉ tồn tại những đại từ nhân xưng chuyên loại, nghĩa là một phần đảm đương vai trò xung hô bên cạnh những vai trò khác vốn là những vai trò ban đầu của chúng. Điều đó, càng làm rõ hơn tính linh động tổng hợp của tiếng Việt xét từ góc độ cơ chế, nghĩa là xét từ bề sâu của hệ thống ngôn ngữ. Điều này cũng là cơ sở để lý giải một trong những chức năng hàng đầu bên cạnh chức năng giao tiếp của ngôn ngữ- chức năng là công cụ của tư duy. Vì thế ngôn ngữ được xem là bức tranh về thế giới khách quan đã được phản chiếu qua lăng kính tư duy của mỗi cá nhân, cộng đồng, và suy rộng ra là của cả dân tộc, loài người. Bức tranh về chủ thể của hoạt động giao tiếp của người Việt vì thế có dấu ấn rõ nét của sự linh hoạt, đa dạng cũng như cách ứng xử với môi trường tự nhiên, xã hội của người Việt.

- Trong hệ thống các đại từ xung hô của người Việt thì nhóm đại từ chỉ quan hệ thân tộc có xu hướng phát triển mạnh mẽ và chiếm lĩnh những vị trí quan trọng nhất. Điều đó càng cho phép chúng ta có cơ sở để nhận định mối quan hệ gắn kết giữa ngôn ngữ và văn hóa. Bởi tất cả những khảo sát trên đây của chúng tôi đều cho thấy có sự liên hệ rõ nét, mật thiết giữa tâm lý trọng quan hệ, trọng tình cảm, trọng cộng đồng, hiếu hòa trong giao tiếp của người Việt với sự phát triển mạnh mẽ cũng như vai trò quan trọng của nhóm đại từ thân tộc trong tiếng Việt. Với thói quen coi trọng tính cộng đồng, các mối quan hệ, và đề cao tình cảm trong các mối quan hệ xã hội của người Việt là cơ sở để lựa chọn cách xung hô của người Việt trong giao tiếp. Thậm chí ngay cả ở những môi trường giao tiếp cần phải thể hiện tính cá nhân, đề cao vai trò quyền lực thì yếu tố được ưu tiên vẫn là tuổi tác, kinh nghiệm và thứ bậc. Điều này phù hợp với truyền thống văn hóa luôn coi trọng cộng đồng của người Việt. Tên gọi “đồng bào” vì thế có ý nghĩa văn

hóa to lớn đối với mỗi người dân Việt Nam. Và chỉ khi hiểu được những giá trị văn hóa ẩn chứa đằng sau, ta mới hiểu được một cá nhân ưu tú, vĩ đại nhất của dân tộc lại mong muốn một cách xưng hô bình dị, không phải danh nọ, tước kia mà gắn với một đại từ chỉ quan hệ thân thiết trong quan hệ gia đình:

“Nơi đây sống một người tóc bạc
Người không con mà có triệu con
Nhân dân ta gọi Người là **Bác**
Cả đời Người là của nước non”

(Nguyễn Đình Thi).

Thói quen và truyền thống đó là cơ sở để mỗi khi có thể tính gia đình cộng đồng lại được trỗi dậy mạnh mẽ cho dù ở bất cứ môi trường và hoàn cảnh nào.

- Nhờ khả năng chuyển loại và tính đơn lập về loại hình nên nhóm đại từ nhân xưng của tiếng Việt có khả năng linh động, dung hợp và mềm dẻo rất cao. Cho nên một số đại từ nhân xưng trong tiếng Việt có khả năng xuất hiện trong cả hai vai giao tiếp, có khi vừa là xưng vừa là hô (ví dụ đã dẫn trang 53) Điều này hoàn toàn phụ thuộc vào bối cảnh và cách nhìn nhận của chủ thể. Đây là điểm lý thú của tiếng Việt mà các ngôn ngữ biến đổi hình thái như tiếng Anh không thể có được.
- Khi nhắc đến một trong những chức năng quan trọng nhất của ngôn ngữ chức năng giao tiếp người ta cũng luôn đề cập đến một chức năng cũng có vai trò quan trọng không kém- chức năng là công cụ của tư duy. Ẩn sau vỏ hình thức âm thanh bề ngoài của ngôn ngữ là những giá trị tinh thần đã được đúc kết thành thói quen, truyền thống, văn hóa. Vì thế, lời nói sẽ là vô nghĩa nếu như nó không chứa đựng những

giá trị tư tưởng. Những giá trị tư tưởng đó được hình thành không từ đâu khác mà chính từ vốn sống, kinh nghiệm, truyền thống của dân tộc. Những cơ sở đó, và những khảo sát ở trên hoàn toàn cho phép chúng ta có thể khẳng định mối liên hệ mật thiết giữa ngôn ngữ dân tộc với văn hóa dân tộc.

- Trong hoạt động giao tiếp thì chủ thể giao tiếp luôn là yếu tố quan trọng để hoạt động giao tiếp diễn ra. Hoạt động giao tiếp vì thế mà chịu ảnh hưởng sâu sắc từ chủ thể giao tiếp. Nhóm đại từ nhân xưng tuy có số lượng không nhiều trong mỗi ngôn ngữ nhưng xét về vai trò nó lại chứa đựng những giá trị to lớn. Qua khảo sát chúng ta không chỉ thấy được cấu trúc hình thức từ góc độ ngôn ngữ mà chúng ta còn thấy sự tác động của văn hóa dân tộc đến nhóm từ này. Nói cách khác thông qua nhóm từ này chúng ta có thể tìm thấy những ý nghĩa văn hóa của dân tộc Việt Nam được vun đúc qua hàng ngàn năm lịch sử ẩn chứa đằng sau hoạt động thường nhật trong lời ăn, tiếng nói của người Việt. Đó là lối tư duy tổng hợp, coi trọng các mối quan hệ, trọng cộng đồng, trọng tình cảm; đó là sự linh, hoạt mềm dẻo hiếu hòa trong giao tiếp ứng phó luôn đề cao các giá trị đạo đức kinh nghiệm của người Việt.

Trên đây chúng tôi đã trình bày một cách tổng quan về nhóm đại từ nhân xưng của tiếng Việt. Nhóm từ được xem là đặc biệt và mang đậm dấu ấn văn hóa. Xuất phát từ những luận điểm đã được các nhà nghiên cứu văn hóa trong và ngoài nước thừa nhận chúng tôi đã chỉ ra rằng hoàn toàn có thể tìm thấy những minh chứng rõ nét cho những luận điểm này thông qua nhóm đại từ nhân xưng của tiếng Việt. Từ đó củng cố thêm mối quan hệ gắn bó giữa tiếng Việt với những đặc trưng văn hóa của người Việt, góp phần phát huy bảo tồn nét đặc sắc của văn hóa Việt Nam.

Trong chương tiếp theo chúng tôi sẽ tiến hành khảo sát những nét đặc trưng văn hóa dân tộc ở một nhóm đối tượng khác, đó là những nhóm thành ngữ, tục ngữ sử dụng hình ảnh một số vật nuôi tiêu biểu của người Việt (có đối chiếu với tiếng Anh). Sở dĩ chúng tôi chọn những nhóm thành ngữ tục ngữ này là vì, trong kết cấu ý nghĩa của thành ngữ tục ngữ tính hình tượng và biểu trưng luôn là những yếu tố ưu tiên hàng đầu. Hai đặc tính này luôn mang đậm dấu ấn tâm lý dân tộc vì thế việc khảo sát chúng hứa hẹn mang lại kết quả phục vụ cho việc tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của người Việt. Việc lựa chọn hình tượng những con vật nuôi trong gia đình của người Việt là hoàn toàn dựa trên vai trò quan trọng của chúng, đối với việc tìm hiểu văn hóa. Vì suy cho cùng đây chính là những con vật gắn liền với thói quen, tập quán canh tác của mỗi gia đình, cộng đồng. Do vậy việc nhìn nhận, đánh giá cũng như cách thức ứng xử của chủ thể văn hóa đối với nhóm vật nuôi quan trọng này có ý nghĩa thiết thực đối với việc tìm hiểu văn hóa dân tộc.

Chương 3

HÌNH TƯỢNG MỘT SỐ VẬT NUÔI TIÊU BIỂU TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ CỦA TIẾNG VIỆT VÀ VAI TRÒ CỦA CHÚNG ĐỐI VỚI VIỆC TÌM HIỂU ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA DÂN TỘC CỦA NGƯỜI VIỆT

1. Vai trò của thành ngữ, tục ngữ trong việc tìm hiểu giá trị văn hóa của dân tộc

1.1 Khái niệm về thành ngữ tục ngữ

Trong kho từ vựng của mỗi ngôn ngữ thì ngoài đơn vị cơ bản là từ, bao giờ cũng có sự đóng góp không nhỏ của các đơn vị tương đương với nó mà chúng ta thường quen gọi là ngữ. Hai loại ngữ thường được nhắc đến và có vai trò quan trọng đối với sự tồn tại phát triển của mỗi một ngôn ngữ đó là thành ngữ và tục ngữ. Xét về chức năng thành ngữ và tục ngữ đều là những đơn vị đảm đương được những chức năng mà từ đảm nhiệm. Nghĩa là chúng có thể đảm giữ vai trò tạo câu, định danh...Tuy nhiên về cấu tạo thành ngữ và tục ngữ lại là những đơn vị có cấu tạo và ý nghĩa phức tạp hơn. Cho đến nay vẫn tồn tại nhiều cách hiểu khác nhau về thành ngữ và tục ngữ. Việc phân biệt rạch ròi giữa hai đơn vị này vì thế cũng còn nhiều chỗ chưa nhất quán. Tuy nhiên để thuận tiện và phù hợp với mục đích chúng ta đang xét ở đây cho nên chúng tôi đã lựa chọn cách hiểu sau đây về thành ngữ và tục ngữ.

- Thành ngữ là tập hợp những từ cố định quen dùng mà nghĩa của chúng thường không giải thích được một cách đơn giản bằng nghĩa của các từ đó tạo nên nó.[28]
- Tục ngữ là câu có vần điệu đúc kết tri thức, kinh nghiệm sống, đạo đức của nhân dân. [28]

1.2 Vai trò của thành ngữ trong việc tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc

Việc lựa chọn cách hiểu thành ngữ tục ngữ như trên đã phân nào chỉ ra vai trò của chúng đối với việc tìm hiểu ý nghĩa, văn hóa. Trước hết chúng ta hãy xem xét vai trò của thành ngữ trong vai trò là cơ sở để tìm hiểu văn hóa. Có thể nói thành ngữ trong tiếng Việt khá phong phú về chủng loại và số lượng; trong giao tiếp người Việt cũng có thói quen ưa sử dụng các câu thành ngữ thay vì dùng các đơn vị tương đương là từ, ví dụ:

- Anh ấy là người keo kiệt!
- *Anh ấy à, có mà rán sành ra mỡ.*
- Cô chị xinh đẹp là thế chẳng bù cho cô em.
- *Cô chị thì **chim sa cá lặn** chẳng bù cho cô em xấu **ma chê quỷ hờn**.*

Xét những ví dụ trên chúng ta thấy thành ngữ thường gắn với một hình ảnh một giá trị ước lệ nào đó (sành/mỡ; chim/cá; ma quỷ). Thêm vào đó mức độ đánh giá nội dung hoàn toàn tùy thuộc vào sự suy luận của người tiếp nhận. Nói cách khác thang bậc miêu tả ở đây có tính linh động và vì thế ở câu thành ngữ “rán sành ra mỡ” người nói chỉ cho ta hình ảnh còn mức độ keo kiệt đến đâu hoàn toàn phụ thuộc vào chủ thể tiếp nhận, mức độ xinh đẹp của cô chị và xấu xí của cô em không được đặt ra ở một mức cố định. Một đặc tính khác chúng ta cũng nhận thấy qua những ví dụ trên là nghĩa của chúng là một nội dung khác với nội dung của các thành tố cộng lại, nghĩa là để hiểu đúng, hiểu đủ nội dung người nói muốn truyền đạt người nghe phải có sự am hiểu về những hình tượng và giá trị của hình tượng đó trong cộng đồng. Vì thế một người xa lạ với những đồ vật như âu sành đựng mỡ, chắc khó có thể suy luận được nội dung ẩn chứa đằng sau nó. Và khó có thể hình dung tại sao lại rán sành chứ không phải thứ đồ nào khác như gạch, gỗ... tương tự như vậy hình tượng con quỷ trong tiếng Anh thường gây ấn tượng là con vật ác độc, ấn tượng xấu xí hầu như không tồn tại hoặc giả chỉ là những nét phụ luôn bị xem nhẹ. Vì thế ấn tượng xấu ma chê quỷ

hòn chắc sẽ khác với cách nhìn nhận của người Việt nơi mà hình tượng xấu xí đã ăn sâu vào tâm thức “gầy đen như quỷ đói, xấu như quỷ dạ xoa, quỷ xa tăng...”.

Ý nghĩa của các thành ngữ được đoán định theo các giá trị ước lệ mà chúng xây dựng và vì thế luôn có sự linh hoạt. Chẳng hạn, khi nghe nói một ông nào đó "rán sành ra mỡ", không ai mất công suy nghĩ xem sành có rán ra mỡ được không, hoặc ông kia có chịu khó rán sành để lấy mỡ không, mà chỉ cần hiểu chung là ông ta rất hà tiện, chắt bóp. Khi nghe nói một người đàn bà nào đó có dung nhan "chim sa cá lặn", không ai thắc mắc rằng trước nhan sắc của một người đàn bà đẹp, chim có sa và cá có lặn thật không, mà ai cũng hướng ngay đến nội dung người phát biểu muốn cực tả cái nhan sắc của người đàn bà kia.

Chính thuộc tính đặc biệt này của thành ngữ đã tạo cơ sở vững chắc để chúng ta có thể tìm thấy những nét khác biệt trong truyền thống văn hóa của mỗi dân tộc cộng đồng. Gắn với mỗi dân tộc cộng đồng là hệ thống những hình tượng, giá trị ước lệ nhất định vì thế những dân tộc có sự khác biệt về văn hóa lối sống, môi trường... sẽ có sự khác biệt trong các yếu tố đó. Và không đâu khác thành ngữ chính là yếu tố phản ánh sự khác biệt này.

Không sử dụng nhiều các giá trị ước lệ, các hình tượng biểu trưng như thành ngữ nhưng tục ngữ lại là những đơn vị hàm chứa những kinh nghiệm của cộng đồng: đó là kinh nghiệm sống, kinh nghiệm về thời tiết, kinh nghiệm về ứng xử...

- *Gàn mực thì đen gàn đèn thì rạng*
- *Chồng mắng thì ra mực gia mắng thì vào*
- *Đen đầu thì bỏ đồ đầu thì nuôi*
- *Thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn*
- *Trăng quầng trời hạn, trăng tán trời mưa*

Kho kinh nghiệm đó được cộng đồng đúc rút từ quá trình cải tạo tự nhiên, trong đời sống cộng đồng qua thời gian. Và vì thế chúng cũng là những yếu tố giúp chúng ta tìm hiểu về cộng đồng đó bởi vì những cộng đồng có môi trường sống khác nhau, cách thức tổ chức cộng đồng, sản xuất khác nhau sẽ có những kinh nghiệm khác nhau. Bởi vậy, khi tìm hiểu những kinh nghiệm này (được phản ánh qua ngôn ngữ) sẽ cho ta biết những đặc thù về văn hóa, nhận thức của cộng đồng đó.

2. Hình tượng một số vật nuôi tiêu biểu trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt và vai trò của nhóm thành ngữ tục ngữ này trong việc tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của người Việt (có so sánh với tiếng Anh).

2.1 Hình tượng một số vật nuôi tiêu biểu trong thành ngữ tục ngữ

Một trong những dấu ấn thành công trong sự tiến bộ của loài người đó là khả năng thuần hóa động vật hoang dã. Việc cải thiện đời sống và chủ động tích lũy lương thực có sự liên quan chặt chẽ đối với những con vật nuôi trong mỗi gia đình, cộng đồng. Việc lựa chọn vật nuôi phụ thuộc rất nhiều vào hoàn cảnh, địa lý, khí hậu cũng như tập tục sản xuất. Vì vậy những cộng đồng có sự khác biệt về địa lý, khí hậu, tập quán canh tác thường có những đối tượng vật nuôi khác nhau. Khoa học, kỹ thuật phát triển đã tạo điều kiện cho con người có thể thuần hóa và nuôi dưỡng nhiều loài vật khác nhau vì thế số lượng và chủng loại của chúng cũng không ngừng tăng lên. Do vậy trong phạm vi này chúng tôi lựa chọn hình tượng 3 loài vật đã gắn bó với sự phát triển kinh tế, xã hội của người Việt từ rất sớm đó là con chó, con lợn và con mèo. Đây là ba loài vật không chỉ quen thuộc với người Việt mà cũng gần gũi với Người Anh do vậy chúng tôi đã lựa chọn chúng để tiện có sự so sánh đối chiếu. Dĩ nhiên những nội dung đối chiếu ở đây sẽ chỉ là những hình tượng về ba loài vật này trong các câu thành ngữ tục ngữ của hai dân tộc thường được đề cập đến.

2.1.1 Hình tượng con chó trong thành ngữ tục ngữ của người Việt, người Anh và ý nghĩa văn hóa khi tìm hiểu những thành ngữ tục ngữ này.

Theo Đỗ Thị Hiền ở đa số các nước phương Tây, con chó là con vật được yêu quý và chiều chuộng bậc nhất trong các gia đình. “Nhiều người nước ngoài vẫn đùa nhau rằng theo thứ tự được yêu quý trong nhà thì đứng đầu là trẻ con, thứ hai là chó, rồi đến bà chủ và cuối cùng mới là ông chủ. Chó có thể được ngủ chung với người, thậm chí có phòng riêng, có người chuyên chăm sóc sắc đẹp. Chó có thể được thừa hưởng gia tài của chủ theo di chúc, có biệt thự và đủ kẻ hầu người hạ, kể cả bác sĩ riêng. Có cả một ngành công nghiệp riêng chuyên sản xuất các loại thức ăn hợp khẩu vị cho chó. Người ta còn tổ chức các cuộc thi sắc đẹp cho loài chó để chọn ra con chó có bộ lông đẹp nhất hay gương mặt đẹp nhất” ...Điều này xuất phát từ quan niệm của họ cho rằng con chó là con vật có rất nhiều đặc điểm tốt: rất gần gũi, trung thành và thông minh. Và khi nhắc đến hình ảnh con chó, đối với người Anh chẳng hạn, họ nghĩ ngay đến “những điều tốt đẹp. Đây là người giỏi nhất hay quốc gia mạnh nhất; là người, vật quan trọng hơn; sự may mắn; người tốt, biết xử sự; là vật tuy bé nhỏ nhưng có lợi” ... Thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh cũng có rất nhiều câu chứa từ “dog” và mang ý nghĩa tích cực như trên, chẳng hạn: top dog (chỉ người giỏi nhất, nước mạnh nhất), *the tail is wagging the dog* hoặc *let the tail wag the dog* (nói về người hay vật dù nhỏ, yếu thế hơn, nhưng có vai trò quan trọng hơn hay có vai trò điều khiển người hay vật lớn, mạnh hơn mình), a dog's chance (cơ hội may mắn), he is a good dog who goes to church (nói về một người tốt, biết xử sự đúng đắn, biết điều và biết hướng thiện), *alive dog is better than a dead lion* (chỉ một vật tuy nhỏ bé nhưng còn có ích hơn cả những vật to lớn mà vô dụng).v.v... [25: 1]

Theo thống kê của chúng tôi trong 1023 câu thành ngữ, tục ngữ của tiếng Anh [8], hình tượng con chó được nhắc đến 25 lần. Trong đó hình tượng biểu trưng cho sự tốt đẹp hay có hàm ý tốt đẹp được nhắc đến 11 lần, hình tượng có

nội dung chỉ sự khỗ sở xuất hiện 6 lần, nội dung chỉ thói xấu được nhắc lại 5 lần và những nội dung khác 4 lần.

1. let sleeping dogs lie

đừng khêu gọi lại những chuyện đã êm thấm

2. love me love my dog

yêu tôi thì hãy yêu cả những người thân của tôi

yêu nhau yêu cả đường đi

3. not even a dog's chance

không có chút may mắn nào

4. to help a lame dog over stile

giúp đỡ ai trong lúc khó khăn

5. every dog has his day

ai rồi cũng có lúc gặp vận; ai khó ba đời

6. better be the head of a dog than the tail of a lion

Vua sừ mù

7. to let loose the dogs of war

tung ra tất cả các lực lượng tàn phá của chiến tranh

8. top dog

người giỏi nhất, nước mạnh nhất

9. the tail is wagging the dog

Bé hạt tiêu

10. a dog's chance

cơ hội may mắn

11. he is a good dog who goes to church

Người tốt sẽ gặp may

12. to die a dog's death

chết khỗ, chết sở, chết nhục nhã,

13. to die like a dog
chết như một con chó
14. to go to the dogs
thất cơ lỡ vận, khánh kiệt, xuống dốc ((nghĩa bóng)) sa đoạ
15. to lead a dog's life
sống một cuộc đời khổ như chó
16. to lead someone a dog's life
bắt ai sống một cuộc đời khổ cực
17. throw to the dogs
vứt bỏ đi, quẳng đi (cho chó)
18. not to have a word to throw at the dog
lâm lì không mở miệng nói nửa lời; kiêu kỳ không thêm mở miệng
19. to put on dog
làm bộ làm tịch, làm ra vẻ ta đây, làm ra vẻ ta đây quan trọng
20. to take a hair of the dog that bit you
lấy độc trị độc
21. to be a dog in the manger
như chó già giữ xương; ích kỷ, không muốn ai dùng đến cái gì mình không cần đến
22. dog and war
những sự tàn phá giết chóc của chiến tranh
23. to give a dog an ill name and hang him
muốn giết chó thì bảo là chó dại; không ưa thì đưa có giới
24. know the breed, know the dog
lấy vợ xem tông lấy chồng xem giống
25. please call off your dog
làm ơn gọi con chó anh ra chỗ khác

Trong quan niệm của người Việt và trong tiếng Việt, hình ảnh con chó có nhiều điểm khác biệt với quan niệm và ngôn ngữ của người Anh nói riêng, người phương Tây nói chung. Xuất phát từ quan niệm về con vật nuôi trong nhà rất quen thuộc này, người Việt đã sử dụng từ chó với nhiều nghĩa khác nhau, tuy nhiên nét nghĩa thông tục nhất người Việt nhìn con chó không với nhiều đặc điểm tích cực như người phương Tây, và địa vị của con chó trong gia đình người Việt đương nhiên cũng không được coi trọng như trong các gia đình Âu - Mỹ. Mặc dù, con chó vẫn là con vật nuôi quen thuộc nhất trong nhà, nó gần gũi với người hơn cả những con vật nuôi phổ biến khác như con mèo, con gà, con vịt, ngan, con lợn, con trâu... nhưng nó dường như không được coi là “bạn” của con người (có lẽ chỉ ngoại trừ với trẻ con). Con chó, đối với đa phần người Việt (và có thể ở một số nước châu Á khác như Trung Quốc, Nhật Bản...), chỉ có địa vị là một con vật, thậm chí, như một “đầy tớ” trung thành. Trong lối xưng hô cổ thời phong kiến mà ngày nay vẫn được tái hiện trong các bộ phim, ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam, những đầy tớ thấp hèn thường tự khiêm xưng hoặc bị gọi là “cẩu nô tài”. Hoặc người Việt cũng có câu nói về địa vị đầy tớ của con chó là đánh chó phải ngó (nể) mặt chủ. Con chó trong gia đình người Việt được nuôi hầu như không phải để “làm cảnh” hay để bầu bạn với người mà chủ yếu là để giữ nhà hoặc đi săn, thậm chí, đến khi cái lợi ích lớn nhất này của nó bị suy giảm đi do già yếu, nó sẽ trở thành một món ăn được rất nhiều người ưa thích (“thịt cày”, “cày tơ bầy món”). Dĩ nhiên, con chó cũng không được ăn uống, ngủ nghỉ tử tế như người. Nó thường phải ăn những “com thừa canh cặn”, thậm chí là ăn “cám lợn” hoặc ăn “chất thải” của trẻ con trong gia đình (người Việt có câu: “Có con mọn, đến con chó cũng phải chiều” là vì vậy). Con chó cũng bị coi là con vật hay ăn vụng thức ăn của chủ, vì vậy nên người Việt có câu tục ngữ chó treo, mèo đậy để nhắc nhở mọi người phải bảo quản thức ăn thật kỹ và đúng cách, không cho chó mèo ăn vụng. Nó phải ngủ ở ngoài hiên, đầu hè hoặc ngoài sân để đêm đêm canh cửa giữ nhà cho chủ (về điểm này, con

chó còn thua kém cả con mèo được ngủ trong nhà hay trong bếp, hoặc gà vịt, trâu bò còn được ngủ trong chuồng...). Nhìn chung, con chó trong quan niệm và đời sống của người Việt không được coi trọng, mặc dù nó vẫn được nhìn nhận là con vật gần gũi và có lòng trung thành vào bậc nhất, có ích lợi đáng kể. Ngày nay, đời sống kinh tế ngày một phát triển, tư duy ngày càng đổi mới, vai trò của con chó trong gia đình người Việt đã có một số thay đổi, được coi trọng hơn, được đối xử tốt hơn, đặc biệt là trong các gia đình giàu có và những gia đình trẻ. Tuy nhiên, về cơ bản thì quan niệm của người Việt về con chó vẫn được lưu giữ và nó chính là một nét văn hoá của dân tộc.[25:2]. Trong số 55 thành ngữ tục ngữ mà chúng tôi thống kê được sau đây thì chỉ có 5 đơn vị như vậy có hàm ý trung tính còn tuyệt đại bội phân đều có nội dung không tốt.

1. Bán gà ngày gió, bán chó ngày mưa
2. Bản như chó
3. Cãi nhau như chó với mèo.
4. Cắm cẩu như chó cắn ma
5. Chó ăn đá gà ăn sỏi
6. Chó ba quanh mới nằm, người ba năm mới nói
7. Chó cắn áo rách
8. Chó cậy nhà, gà cậy vườn
9. Chó chạy đường quai
10. Chó chạy trước hươu
11. Chó chê cứt nát
12. Chó chê mèo lắm lông
13. Chó chê nhà dột ra năm bụi tre
14. Chó chết hết chuyện

- 15.Chó chui gằm chạn
- 16.Chó có váy lĩnh
- 17.Chó cùng rút giậu
- 18.Chó đá vẩy đuôi
- 19.Chó đại có mùa, người đại quanh năm
- 20.Chó đen giữ mực
- 21.Chó dữ cùm to
- 22.Chó gầy hổ mặt người nuôi
- 23.Chó già, gà non
- 24.Chó ngáp phải ruồi
- 25.Chó liền da gà liền xương
- 26.Chó ngồi bàn độc
- 27.Chó tha đi mèo tha lại
- 28.Chó treo mèo đạy
- 29.Chó ghẻ có mỡ đặng đuôi
- 30.Chơi với chó, chó liếm mặt
- 31.Chửi chó mắng mèo
- 32.Có tiền chó hóa kỳ lân, không tiền kỳ lân hóa chó
- 33.Dại như chó
- 34.Đánh chó phải chừa mặt chủ
- 35.Đen như chó thui
- 36.Giàu bán chó, khó bán con
- 37.Giàu nuôi lợn nái, nghèo nuôi chó cái gà con

38. Hàm chó vó ngựa
39. Lạc đàn năm đuôi chó, lạc ngõ năm đuôi trâu
40. Lai rai như chó nhai giẻ rách.
41. Lầm lằm như chó ăn vụng bột
42. Lên voi xuống chó
43. Loại trâu sinh chó đẻ
44. Loanh quanh như chó nằm chồi
45. Lòng lang dạ sói
46. Mảnh đất chó ỉa
47. Nặng thán ba chó già le lưỡi
48. Ngu như chó
49. Nhục như chó
50. Rậm rật như chó thán bảy
51. Thắt cổ mèo treo cổ chó
52. Thông gia là bà con tiên, ăn ở chẳng hiền là bà con chó!
53. Trâu không có bắt chó đi cày”
54. Treo đầu dê bán thịt chó
55. Voi đứ, chó cũng đứ, chuột chù cũng nhảy quanh

Chính cách nhìn nhận về hình ảnh con chó như vậy cho nên hình tượng con chó đi vào trong đời sống xã hội của con người cũng mang ý nghĩa xấu, khinh bỉ, coi thường gắn liền với hình tượng con chó giờ đây là những việc không tốt, không may mắn hoặc không đáng tôn trọng trong xã hội. Khi tiếp xúc hoặc nói đến một người nào đó xấu xa, đạo đức kém hoặc có những phẩm chất không tốt, thì người Việt lại thường so sánh, ví người đó với con chó. Chẳng hạn: Chó

ngồi bàn độc, ngu như chó, dại như chó, bản như chó, nhục như chó...Ngày xưa, những vị quan tham chuyên đàn áp, bóc lột dân chúng cũng được ví với con chó (gọi là cầu quan). Thậm chí, để chỉ một người gặp may mắn hết sức tình cờ, đạt được thành quả không phải bằng tài năng của anh ta mà chỉ là do may mắn ngẫu nhiên, người Việt cũng ví anh ta như con chó “chó ngáp phải ruồi. Khi một người trở nên bất tín, bất trung, người đó cũng sẽ được ví như chó cắn trộm chủ. Nói về kẻ tiểu nhân, chỉ dám hùng hổ, ra oai với người khác khi ở gần nhà mình thì có câu chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng hoặc nói về hành vi làm ăn, buôn bán gian dối, điêu toa thì có câu treo đầu dê, bán thịt chó. Để chỉ tính cách cẩu thả, hay gắt gỏng vô cớ của một người nào đó, người Việt lại có câu cẩu thả (hay cẩu thả) như chó cắn ma. Để chỉ về tình trạng một người làm điều gì xấu và bị phát hiện, người Việt có cách so sánh lúng túng như chó ăn vụng bột (hoặc lúng túng như gà mắc tóc). Nếu giữa hai hay nhiều người xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, thì người Việt diễn đạt bằng cãi nhau như chó với mèo. Tình trạng khó khăn lại gặp thêm điều rủi ro xảy đến thì được miêu tả bằng câu chó cắn áo rách trong tiếng Việt. Chỉ tình thế bị đẩy đến bước đường cùng phải đành làm liều, kể cả điều xằng bậy thì người Việt có câu chó cùng rút giậu. Để miêu tả một vùng đất khô cằn, không có nhiều chất dinh dưỡng để cây trồng, không có tác dụng vào việc gì, vô giá trị, thì người ta nói đó là mảnh đất chó ỉa hoặc mảnh đất chó ăn đá, gà ăn sỏi...[25:3]

Trong tâm thức người Việt, nếu ai đó bị đem ra so sánh, ví von với con chó thì thật là một điều sỉ nhục lớn vì như thế có nghĩa là người đó không còn được coi là một con người, không có tư cách là con người nữa. Những câu thành ngữ, tục ngữ có chứa từ “chó” đã cho thấy hình ảnh con chó trong quan niệm của người Việt rõ ràng không gắn với cái gì đó tốt đẹp. Chính quan niệm này đã tạo tiền đề cho chúng tôi tìm hiểu về việc sử dụng từ thông tục chó trong tiếng Việt.

Đến đây ta có thể nhìn nhận một cách tổng quan về hình tượng con chó trong thành ngữ, tục ngữ của tiếng Việt và tiếng Anh. Chính sự nhìn nhận và vai trò của con vật nuôi này đã ảnh hưởng rất lớn đến ý nghĩa cũng như đóng góp của nó đối với đời sống của cộng đồng xã hội. Trong tâm thức của người Anh chó là con vật trung thành, có đóng góp rất lớn đối vào công việc, sản xuất. Điều này cũng dễ hiểu đối với một dân tộc gốc du mục nơi mà công việc chăn thả là ưu tiên hàng đầu. Những con chó chăn gia súc đã góp một phần rất lớn cho công việc này. Do vậy cách nhìn nhận về con vật này có rất nhiều khác biệt với những dân tộc sống chủ yếu bằng nghề trồng cấy như Việt Nam. Con chó vì thế chỉ được nhìn nhận như loài vật giữ nhà đôi khi như một loài để lấy thịt. Khí hậu nóng ẩm cũng là điều kiện phát sinh dịch bệnh ở loài chó vì thế rất nhiều trường hợp nó lại là mối nguy hại cho cộng đồng. Và vì thế những ý nghĩa tốt đẹp của loài vật này đối với người Việt dần được thanh bằng những hàm ý xấu, mang đến những điều không may mắn, tồi tệ. Khi đi vào đời sống xã hội những đặc tính đó cách nhìn nhận đó đã ảnh hưởng đến tâm lý ngôn ngữ và vì thế ý nghĩa coi thường, không được tôn trọng ... đã có cơ hội phát triển mạnh mẽ. Và đó chính là minh chứng rõ nét cho một phần đời sống văn hóa, thói quen, của một dân tộc thông qua hình ảnh loài vật nuôi quan thuộc trong các thành ngữ tục ngữ của tiếng Việt.

2.1.2 Hình tượng con lợn trong thành ngữ tục ngữ của người Việt(có so sánh với tiếng Anh) và ý nghĩa văn hóa khi tìm hiểu những thành ngữ tục ngữ này

Có thể nói trong đời sống, lợn là loài vật nuôi mang lại giá trị kinh tế cao. Tuy nhiên, “bóng dáng” của con vật này lại rất mờ nhạt trong các câu thành ngữ, tục ngữ trong tiếng Anh minh chứng là trong 1734 câu thành ngữ và tục ngữ của tiếng Anh mà chúng tôi khảo sát chỉ có 19 lần hình ảnh con lợn được nhắc đến. Nhìn chung trong 19 lần xuất hiện hình ảnh con lợn hầu hết đều mang những sắc thái “tiêu cực”. Trong những thành ngữ tục ngữ này, con lợn được đề

cập đến như là một con vật bản thủ, ham ăn, và ngu ngốc, và thậm chí là hình ảnh của sự thiếu may mắn trong đời sống:

1. As stupid as pig
Ngu như lợn
2. When pigs fly
Chó có váy lĩnh (điều không thể xảy ra)
3. As drunk as a sow
Say bí tỉ, say tuý lúy
4. A pig of a job
một công việc tồi
5. A pig of a day
một ngày khó chịu
6. Bring one's pigs to a fine market
Làm ăn thất bại
7. To buy a pig in a poke
mua trâu vẽ bóng
8. Make a pig of oneself
Ăn như lợn
9. Please the pigs
Lạy trời
10. Pig in the middle
tai bay vạ gió
11. Hog in armour
người trông vụng về cứng đơ
12. Real swines
Thật là đáng ghét
13. You filthy swine!
đồ con lợn bản thủ

14.Pig together

bản như lợn

15.Fat As A Pig

Béo như lợn

16.To pig out

Ăn như lợn

17.To sweat like a pig

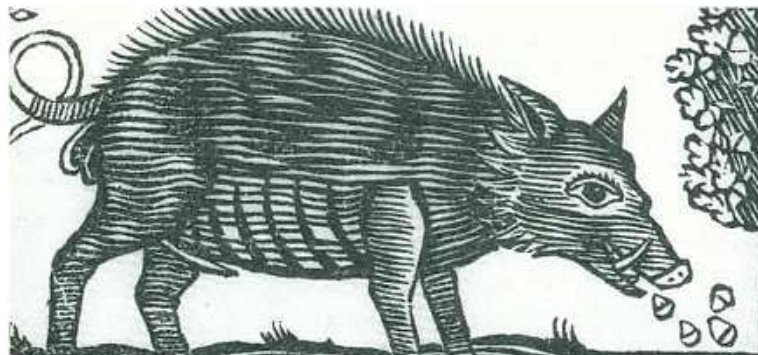
Ra mồ hôi như lợn

18.You can't make a silk purse from a sow's ear

Không thể làm một ví tiền mềm từ tai lợn nái

19.You can't put lipstick on a pig.

Tô son cho lợn (việc làm phi nghĩa)



Hình ảnh con lợn trong tranh dân gian của người Anh

Vậy lý do tại sao một con vật có giá trị kinh tế lại được nhìn nhận không mấy thiện cảm, trong nhiều trường hợp là cực đoan miệt thị. Theo Professor Bamfield's Rare[7] Con lợn được người dân ở phía bắc Ấn Độ và người dân ở Trung Quốc thuần hóa vào khoảng 1500 năm trước công nguyên. Con vật nuôi này chỉ xuất hiện ở nước Anh khoảng 800 năm trước công nguyên. Vốn là dân cư du mục vật nuôi chủ yếu của họ là những con vật ăn cỏ như bò, ngựa, cừu. Giống lợn ăn khỏe vì thế không được lựa chọn làm con vật nuôi đối với đời

sống nay đây mai đó. Điều này đã lý giải tại sao trong các hình ảnh về con vật này trong các thành ngữ tục ngữ tiếng Anh ý nghĩa: “ kém giá trị, tham ăn” lại được thể hiện rõ nét như vậy (6/19 trường hợp). So với con chó và một số vật nuôi khác như bò, ngựa, cừu.. thì trí thông minh của lợn kém hơn rất nhiều vì thế ý nghĩa ngu muội, đần độn cũng có cơ hội phát triển (2/19 trường hợp). Nhưng nổi bật hơn cả là ấn tượng về sự bản thiêu kém may mắn của loài vật này(9/19 trường hợp). Người dân ở đông bắc nước Anh xem lợn như là con vật báo hiệu vận xui. Vì thế khi đi thuyền mà nhìn thấy lợn anh ta lập tức quay về nhà, thậm chí điều này còn được mở rộng ra bằng một lệnh cấm sự xuất hiện của loài vật này trên những con thuyền lớn. “*Fisherman in North East England regarded pigs as harbingers of bad luck. Pigs would not be carried on boats: a fisherman seeing a pig on his way to work would turn round and go home. This even extended to a prohibition of the word "pig" on board a vessel.*”[7].

Với người Việt lợn là loài vật nuôi quen thuộc, gần gũi, vừa hiền lành, hữu ích, vừa ngộ nghĩnh, vui nhộn. Chẳng thế mà việc chăm nuôi con vật này được đưa ra như một tiêu chí để đánh giá con người trong xã hội Việt Nam xưa.

Đàn bà không biết nuôi heo là đàn bà nhác (lười)

Đàn ông không biết buộc lạt là đàn ông hư.

Không chỉ gần gũi gắn bó mà lợn còn là loại vật nuôi mang lại giá trị kinh tế cao đối với những cư dân nông nghiệp nơi tính định cư, ổn rất cao,. Hình ảnh con lợn vì thế xuất hiện như một thứ tài sản có giá trị và dễ trao đổi, luôn có mặt mọi nơi mọi lúc, đặc biệt trong những dịp quan trọng của làng, của xã của mỗi con người:

Cưới em một thúng xôi vò

Một con lợn (heo) béo, một vò rượu tăm.

(ca dao)

U sinh con trai mà chi

Đầu gà má lợn (heo) mang đi nhà người

(ca dao)

Mẹ em tham thúng xôi rền

Tham con lợn béo tham tiền Cảnh hung

(ca dao)



Hình ảnh con lợn trong tranh Đông Hồ

Chính sự gắn bó, quen thuộc và hữu ích với đời sống của người Việt cho nên hình tượng lợn được lấy làm ảnh ẩn dụ sinh động cho nhiều câu thành ngữ, tục ngữ của người Việt Nam. Khác với hình tượng con chó, hình ảnh con lợn xuất trong thành ngữ tục ngữ Việt Nam với nhiều cung bậc ý nghĩa khác nhau:

1. Cá cả, lợn lớn
2. Giành con cá phải vạ con heo
3. Lợn cưới, áo mới:
4. Lợn đói một bữa bằng người đói cả năm
5. Nuôi heo lấy mỡ nuôi đũa ở đỡ chân tay
6. Muốn giàu, nuôi heo nái-muốn lợn bại, nuôi bồ câu
7. Lợn bột thì ăn thịt ngon, lợn nái thì đẻ lợn con cũng lời
8. Thủ thỉ ăn thủ lợn

9. Lợn nhà, gà chợ
10. Lợn rọ, chó thui
11. Lợn thả, gà nhót
12. Lợn giò, bò bắp
13. Lợn đầu, cau cuối
14. Con heo kén ăn khó nuôi
15. Con lợn có béo cỡ lòng mới ngon
16. Cám treo heo nhịn đói
17. Lợn ăn xong lợn nằm, lợn béo. Lợn ăn xong lợn réo, lợn gầy:
18. Lợn nước mạ, cá nước rươi
19. Lợn chê chó có bọ
20. Mắt như mắt lợn luộc
21. Ngu như lợn
22. Rao mật gấu bán mật heo
23. Voi đú, chó đú, lợn sề cũng hộc
24. Cưới vợ không cheo mùi heo cũng mất
25. Giỗ chưa làm heo còn đó
26. Mổ lợn đòi bèo, mổ mèo đòi mỡ
27. Vì đầu heo, gánh góc chuối
28. Heo chết không sợ nước sôi
29. Lắc láo như quạ vào chuồng lợn
30. Lợn lành (chữa) thành lợn què
31. Lợn trong chuồng thả ra mà đuối

32. Một trăm con lợn cũng chung một lòng
33. Mượn đầu heo nấu cháo
34. Đầu gà má lợn
35. Nói toạc móng heo
36. Tránh được con lợn cỏ, lại gặp con gấu chó

Trước hết nói trong tiếng Việt có hai tên gọi khác nhau để chỉ loài vật này. Cùng là con vật ấy nhưng người miền Bắc gọi là con lợn, còn người miền Nam lại gọi là heo. Không biết từ bao giờ mà hai miền có hai tên gọi khác nhau như vậy để chỉ một con vật, chỉ biết rằng từ thế kỷ XVII, Alexandre de Rhodes trong Từ điển Việt - Bồ - La (1651) của mình đã viết về sự khác nhau của cách gọi tên này: “Heo, con heo: con heo. Tốt hơn, con lợn. Lợn: con lợn, con heo. Cùng một nghĩa”.

Tuy nhiên cũng có sự phân biệt về ý nghĩa trong hai cách gọi này. Chẳng hạn chúng ta chỉ có thể nói “nói toạc móng heo” mà khó có thể nói là “nói toạc móng lợn”. Cách phân biệt từ heo là cách nói của người miền Nam còn lợn là của người miền Bắc cũng đã ngày càng ít cơ sở vì xu thế đó đang dần bị xóa nhòa. Và vì vậy sự khác biệt dần dần chỉ còn ở ý nghĩa phân biệt giữa “lợn” với những nét nghĩa của một loài vật, sự vật cụ thể với “heo” mang ý nghĩa ẩn dụ hình tượng hóa. Điều này cũng xảy ra với những từ có cùng hoàn cảnh như vậy, ví dụ: Quả / trái (đã dần có những nét nghĩa chuyên biệt hình tượng hóa trong trái tim, trái đất, trái bóng với ý nghĩa (cấu tạo)vật chất thông thường của quả đất, quả tim, quả bóng...vì thế khi nói “yêu bằng cả trái tim” thì mới hàm chứa những ý nghĩa tốt đẹp, cao quý; còn “yêu bằng cả quả tim” thì ý nghĩa đó là không còn tồn tại)

Tuy vậy, dù là heo hay lợn, con vật đó trong tâm thức người Việt vẫn luôn tượng trưng cho sự sung túc, no ấm và an nhàn. Chẳng thế mà người ta có câu:”Tuổi Hợi nằm đợi mà ăn”. Với quan niệm như vậy, tranh dân gian Đông

Hồ, Kim Hoàng đều vẽ con heo trong tranh Tết, coi đó là con vật mang lại may mắn trong năm. Không chỉ có trong tranh, con heo còn xuất hiện trong các chạm khắc dân gian của người Việt như điêu khắc đình làng và các tượng heo hay một vật rất thông dụng là con heo đất. Người ta chọn con heo đất để giữ tiền tiết kiệm cho mình, vì thế con heo hẳn phải là loài vật được kỳ vọng rất lớn cho sự phát triển kinh tế của gia đình. Trong số 35 câu thành ngữ tục ngữ có hình ảnh con lợn mà chúng tôi sưu tập thì có tới 9 câu biểu thị rõ nét sắc thái này. Điều này phần nào phản ánh vai trò và tầm ảnh hưởng của con vật nuôi này đối với đời sống, cách suy nghĩ của người Việt.

Tuy nhiên, cũng giống như nhiều dân tộc khác người Việt cũng nhận thấy đây là loài vật phạm ăn và có phần ngu muội. Nét đặc trưng này cũng được phản ánh khá đầy đủ trong kho vốn thành ngữ tục ngữ của người Việt. Câu nói “bị thịt, ăn cám” đã chỉ hàm chứa sắc thái chế diễu đặc tính rất nổi bật của loài vật nuôi này.

Song có thể nói người Việt nhìn nhận hình ảnh con lợn rất khác với cách nhìn nhận về con vật này của người Anh. Với người Anh đó là sự tuyệt đối hóa những đánh giá không tốt về loài vật này, thì người Việt, trái lại, lại có cách nhìn nhận rất tích cực về loại này. Trong 35 thành ngữ tục ngữ mà chúng tôi sưu tập thì chỉ có 5 thành ngữ bộc lộ rõ nét sắc thái chê bai còn lại đều phản ánh sắc thái tích cực trong cách nhìn nhận đánh giá vai trò cũng như ý nghĩa của loài vật này. Chiếm số lượng đông đảo nhất trong số này là những ý nghĩa liên quan đến kinh nghiệm nuôi dưỡng loài vật này và những sắc thái biểu đạt mà hình tượng của loài vật nuôi này mang lại.

1.2.2 Hình tượng con gà trong thành ngữ tục ngữ của người Việt (có so sánh với tiếng Anh) và ý nghĩa văn hóa khi tìm hiểu những thành ngữ tục ngữ này

Cùng với chó, lợn gà cũng là một loài vật nuôi gắn bó với con người từ rất sớm khoảng 4000 năm trước đây [6]. Tuy nhiên cũng như con lợn, con gà cũng có rất ít ảnh hưởng trong đời sống xã hội của người Anh vì thế sự phản ánh của loài vật này vào trong ngôn ngữ cũng rất hạn chế:

1. A cock and bull story

Chuyện con cò con kê

2. As mad as a wet hen

3. as proud as a cock on his own dunghill

Dương dương tự đắc.

Chó cậy gần nhà gà cậy gần chuồng

4. As scarce as hen's teeth

Câm như gà

5. be no spring chicken (*humorous*)

Trâu quá xá mạ quá thì

6. chicken feed

chuyện nhỏ

7. chicken out

gạt bỏ

8. Chicken out on someone

loại khỏi cuộc chơi

9. Chicken shit

Gà mặc váy

10. chickens come home to roost

thất bại thảm hại

11. Cock in the henhouse

Chó cậy nhà, gà cậy gàn chuồng

12.count one's chickens before they hatch

13.Don't count your chickens (before they're hatched).

Chưa đẻ đã đặt tên

14.Go off at half cock

15.go to bed with the chickens

16.Have a chicken to pick with someone

17.If it ain't chickens, it's feathers.

18.like a headless chicken

19.no spring chicken

20.Play chicken

21.Proud as a peacock

22.run around like a chicken with its head cut off and run (around) in circles

23.that cock won't fight

24.The cock of the walk

25.To behave like a hen mother

26.To cock a snook

27.To live like fighting cocks

Trong hai công trình nghiên cứu quan trọng công bố trên Tập san Viện hàn lâm khoa học quốc gia Mỹ (11-12), một nhóm khoa học gia Nhật so sánh cấu trúc di truyền của 21 giống gà nuôi thuộc gia đình *Gallus gallus* từ Thái Lan, Nam Dương, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật, Sri Lanka, v.v..., và phát hiện rằng giống gà ở Thái Lan có hệ số phong phú di truyền cao nhất, tức là giống gà ở đây có độ tuổi di truyền cao nhất. So sánh DNA gà Đông Nam Á và DNA các

giống gà khác trên thế giới, các nhà nghiên cứu Nhật đi đến kết luận rằng tất cả các giống gà nuôi trên thế giới ngày nay xuất phát từ một giống gà từng sống (hay được thuần dưỡng) tại một vùng đất mà ngày nay thuộc Thái Lan và Việt Nam. Họ còn ước tính rằng thời điểm thuần hóa gà rừng tại Đông Nam Á bắt đầu vào khoảng 8.000 năm về trước. Tại Đồng Đậu, các nhà khảo cổ học Việt Nam phát hiện 2 tượng gà nặn bằng đất nung. Như vậy, có thể nói gà đã được con người thuần dưỡng ít nhất là 8.000 năm trước đây tại những vùng đất thuộc Việt Nam ngày nay. Gà là một loại gia cầm thuộc nền văn minh nông nghiệp. Có nhiều bằng chứng cho thấy quê hương nguyên thủy của cây lúa nước là ở chung quanh vùng Đông Dương - Mã Lai - Miến Điện (chứ không phải Trung Quốc, nơi mà bằng chứng về cây lúa lâu đời nhất chỉ 5.900 đến 7.000 năm về trước, thường thấy ở các vùng xung quanh sông Dương Tử). Văn minh Hòa Bình là nền văn minh nông nghiệp đầu tiên trên thế giới, khoảng 15.000 năm trước công lịch. Vài ngàn năm trước Công nguyên, cư dân Đông Nam Á đã đưa cây lúa đến vùng Đông Á và Tây Á, những nơi mà cư dân chỉ quen với nghề trồng lúa mạch. Nhận xét này cũng hợp lý bởi vì với khí hậu nhiệt đới Đông Nam Á là môi trường thuận lợi cho việc canh tác nông nghiệp.

Với Người Việt Nam con gà là vật nuôi gần gũi và quen thuộc, có lẽ vì vậy mà hình tượng con gà thường xuyên được thể hiện trong thành ngữ và tục ngữ của người Việt. Chúng tôi đã thống kê sơ bộ được 40 câu trúc như vậy:

1. *Bán gà ngày gió, bán chó ngày mưa:*
2. *Chó cậy gân nhà, gà cậy gân chuồng*
3. *Chó già, gà non.*
4. *Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa.*
5. *Cơm chín tới, cải ngồng non, gái một con, gà mái ghe*
6. *Cơm gà, cá gỏi*

7. Con gà tốt mã vì lông
8. Con gà tức nhau tiếng gáy
9. Đá gà, đá vịt
10. Đầu gà còn hơn đuôi phượng
11. Đầu gà, má lợn
12. Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau
13. Gà mái gáy gở (không biết gáy)
14. Gà nhà lại bới bếp nhà
15. Gà què ăn quẩn cối xay
16. Hạc lập kê quân (con hạc giữa bầy gà)
17. Học như gà đá vách
18. Hóc xương gà, sa canh khế
19. Lép bép như gà mổ tép
20. Lờ đờ như gà ban hôm
21. Lúng túng như gà mắc tóc
22. Mẹ gà, con vịt
23. Mèo gả, gà đồng
24. Mơ gà thì gió, mơ chó thì mưa
25. Một tiên gà, ba tiên thóc
26. Ngủ gà, ngủ vịt
27. Ngun ngun như gà cụt đuôi
28. Nháo nhác như gà lạc mẹ
29. Nhìn gà hoá cuốc

30. Phù thủy đèn gà
31. Quạ theo gà con
32. Ráng mỡ gà, có nhà thì chống
33. Thóc đâu mà đãi gà rùng
34. Tiếc con gà quạ tha
35. Tiền trao ra, gà bắt lấy
36. Trâu trong nhà để gà ai bới
37. Trói gà không chặt
38. Vạ vịt chưa qua, vạ gà đã đến
39. Vắng chủ nhà gà vọc niêu tôm
40. Vịt già, gà to

Trước hết trong những câu thành ngữ tục ngữ này hình ảnh con gà được nhắc đến như là những vật nuôi cho sản phẩm có chất lượng cao. Nó là thứ thực phẩm quý được ưu tiên sử dụng trong những dịp đặc biệt. Bên cạnh đó hình ảnh xuất phát từ những đặc tính sinh hoạt cũng từ những thói hư, tật xấu đặc điểm tính nết cái hay cái dở của loài vật này cũng được nhắc nhiều lần trong các câu thành ngữ tục ngữ của người Việt. Điều đó chứng tỏ phải có mối quan hệ gần gũi và mật thiết giữa người chủ với vật nuôi của mình thì mới có sự am hiểu cận kề đến vậy.

3. Tiểu kết

Như vậy ở chương này chúng tôi đã tiếp tục tiến hành khảo sát một số nét đặc trưng văn hóa dân tộc được thể hiện qua một số thành ngữ, tục ngữ sử dụng hình tượng một số vật nuôi tiêu biểu của Người Việt trên cơ sở đối chiếu hình ảnh của những loài vật này trong những đơn vị tương tự của tiếng Anh. Tuy

nhiên, việc đối chiếu và tìm hiểu này mới chỉ dừng lại ở 3 loài vật nuôi tiêu biểu đó là chó, lợn và gà mà chưa có điều kiện mở rộng ra ở một số vật nuôi khác.

Qua khảo sát chúng tôi nhận thấy sự tương quan và mối liên hệ mật thiết giữa văn hóa và ngôn ngữ. Trong phạm vi này là sự tương quan chặt chẽ giữa cách nhìn nhận, đánh giá, sự quan tâm, tầm ảnh hưởng ... của những con vật nuôi ngoài đời sống với sự phản ánh của chúng qua lăng kính ngôn từ. Thông qua so sánh chúng tôi đã nhận ra sự khác biệt trong lối sống, cách thức tổ chức... của người Việt và người Anh. Sự khác biệt này hoàn toàn trùng khớp với những khác biệt trong tiếng Việt và tiếng Anh. Điều đó đã cho phép chúng tôi có thêm luận cứ để khẳng định vai trò của ngôn ngữ đối với việc tìm hiểu các đặc trưng văn hóa dân tộc. Mà trong trường hợp này là việc tìm hiểu các đặc trưng văn hóa dân tộc của người Việt thông qua tiếng Việt.

KẾT LUẬN

Trên đây chúng tôi đã trình bày tổng quát về những đặc trưng văn hóa dân tộc của người Việt và việc tìm hiểu các đặc trưng văn hóa này từ góc độ ngôn ngữ. Nhận thấy vai trò đặc biệt của nhóm đại từ xưng hô trong tiếng Việt và nhóm các thành ngữ tục ngữ có sử dụng hình tượng những vật nuôi thông dụng, chúng tôi đã tiến hành khảo sát những nét đặc thù về văn hóa được phản ánh qua hai nhóm đối tượng này.

Trong quá trình khảo sát chúng tôi đã lựa chọn tiếng Anh làm đối tượng để so sánh đối chiếu. Việc lựa chọn này là xuất phát từ cơ sở lý luận chung mà ở chương 1 chúng tôi đã có cơ hội đề cập. Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa đang diễn ra ngày một mạnh mẽ và cùng với sự tiên bộ vượt bậc của khoa học kỹ thuật thì việc chỉ ra những nét hoàn toàn đặc thù của nền văn hóa này so với nền văn hóa khác là rất khó khăn. Vì vậy, chúng tôi đã lựa chọn hai nền văn hóa cục bộ để đối chiếu. Chính sự khác biệt rất lớn giữa hai nền văn hóa Việt – Anh đã tạo tiền đề để chỉ ra những nét khác biệt trong văn hóa, nhận thức của hai dân tộc. Qua khảo sát chung tôi đã rút ra được một số kết luận sơ bộ sau đây:

1. Về lý thuyết

- Giữa ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ gắn gũi gắn bó. Ngôn ngữ trở thành vỏ bọc để truyền tải nội dung, các giá trị văn hóa tư tưởng. Tuy nhiên các giá trị văn hóa được phân bố không đều vì thế phải có sự lựa chọn, cân nhắc thấu đáo.
- Nhóm đại từ xưng hô của tiếng Việt có khối lượng đồ sộ và phong phú hơn bất cứ một ngôn ngữ nào khác. Vì thế việc xem xét những khía cạnh tâm lý dân tộc ảnh hưởng đến việc lựa chọn phát triển của nhóm từ này là rất cần thiết.
- Giữa ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ gắn bó mật thiết. Do vậy chúng ta hoàn toàn có cơ sở để tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của

người Việt thông qua hệ thống ngôn từ, lời ăn tiếng nói của người Việt. Lãng kính ngôn ngữ sẽ cho chúng ta hình ảnh về đời sống văn hóa tinh thần, về hoạt động xã hội, tổ chức cộng đồng, cách ứng xử với môi trường tự nhiên...

2. Về thực tiễn

- Xung hô là một trong những khía cạnh tế nhị và phức tạp không chỉ khó đối với những người mới học và làm quen với tiếng Việt mà còn khó ngay cả với chính người bản ngữ. Trường học là môi trường giao tiếp có tính đặc thù nghề nghiệp. Trong xu hướng hội nhập môi trường này ở Việt Nam không chỉ chứa đựng những đặc trưng văn hóa giáo dục đã tồn tại hàng ngàn năm mà còn đang dung nạp những xu hướng mới của giáo dục phương Tây, nơi có cách nhìn nhận về văn hóa con người, cách tiếp cận khác với những gì đã tồn tại lâu nay ở Việt Nam. Cách xung hô Thầy – Trò theo truyền thống vì vậy, cũng đã dần có sự thay đổi theo hướng đa dạng và phong phú hơn. Tuy nhiên chúng ta cũng cần nhìn nhận một cách khách quan vì bên cạnh những ý nghĩa tích cực của việc gia đình hóa các quan hệ xã trong nhà trường theo truyền thống, chúng cũng đã bộc lộ những hạn chế nhiều khi là rào cản cho công việc dạy và học. Điều này càng tỏ ra có cơ sở khi chúng ta xuất phát từ việc lấy người học làm trung tâm. Việc nhiều giảng viên lựa chọn cách xung hô Thầy – Em trong lớp học nhiều khi không hẳn đã là một chọn hay. Trong nhiều trường hợp làm mất đi tính chủ động và tích cực của người học khi mà ngay từ đầu trong xác định vai xung hô họ đã chịu áp lực thứ bậc từ chính cách xung hô đó. Thay vì cách xung hô đó nhiều giảng viên đã lựa chọn cách xung Tôi – Bạn(các bạn) thậm chí cách xung Mình- Bạn (Các bạn) theo những cặp đại từ xung hô theo quan hệ ngang mà chúng ta đã xét.

Việc lựa chọn sự thay đổi tín hiệu giao tiếp từ phía người dạy theo chúng tôi là cách làm hay và đúng phù hợp với sự phát triển của văn hóa

xã hội vừa thể hiện tính truyền thống vừa có sự phù hợp với lối sống hiện đại.

Nhìn từ góc độ người học chúng ta nên giữ cách xưng hô Thầy-Em. Vì mục đích của người học là thu nhận kiến thức, kinh nghiệm từ người thầy cho nên trong giao tiếp phải thể hiện được sự cầu thị, hiếu hòa đối với người chỉ đường dẫn lối và quan trọng hơn là nhận ra mình ở vị thế thấp hơn trong mức độ kiến thức kinh nghiệm ở một địa hạt nào đó. Có như vậy thì việc học mới diễn ra. Cách lựa chọn này không chỉ phù hợp với truyền thống văn hóa mà còn phù hợp với mục đích của người học trong xã hội hiện đại.

Theo chúng tôi cốt lõi của sự thay đổi trong xưng hô ở đây phải xuất phát từ văn hóa và coi trọng tính mục, trong đó cách lựa chọn sự thay đổi vai giao tiếp sao cho phù hợp mục đích mà không xa rời truyền thống dân tộc là điều quan trọng nhất. Vì vậy, việc thay đổi trong cách xưng hô của người dạy lúc này là phù hợp và thiết thực.

Trong đời sống sinh hoạt hằng ngày việc lựa chọn hình thức xưng hô cũng rất quan trọng. Trong tiếp xúc văn hóa thì lớp người trẻ luôn là những người đi đầu và thích ứng nhanh nhất. Xét từ góc độ ngôn ngữ - văn hóa. Những tác động từ sự thay đổi đó là rất lớn. Bên cạnh những lợi ích của quá trình này mang lại chúng ta thấy có nhiều vấn đề cần có sự điều chỉnh định hướng. Nhìn từ góc độ Xưng – Hô, Sự định hướng đó không chỉ hướng đến việc phù hợp, năng động và thuận tiện đối với giới trẻ mà phải xuất phát từ những nét đẹp của truyền thống. Do vậy những cách xưng hô, đi ngược lại với truyền thống văn hóa lịch sử thì phải có sự cân nhắc loại bỏ ngược lại cách xưng hô thể hiện sự dung nạp thích nghi trong giao thoa văn hóa thì cần được phát huy, tạo điều kiện.

Thành ngữ, tục ngữ là những yếu tố quan trọng trong kết cấu của một ngôn ngữ. Nó không chỉ là những đơn vị có tính hình tượng mà còn chứa đựng ở mức cao các giá trị ước lệ gắn với đời sống truyền thống văn hóa của mỗi dân tộc. Vì vậy để hiểu được các đơn vị này là một điều không đơn giản đối với không chỉ người nước ngoài mà còn đối với cả những người bản ngữ. Việc học ngoại ngữ sẽ hiệu quả và dễ dàng hơn nếu như chúng ta đặt chúng trong bức tranh chung về văn hóa dân tộc. Ngược lại chính khi ta đi tìm hiểu về ngôn ngữ của một dân tộc nó sẽ đưa ta đến gần hơn đời sống văn hóa của dân tộc đó.

Vốn là cư dân nông nghiệp, người Việt sống quần tụ thành xóm, thành làng, tính cộng đồng..., vì thế được thể hiện đậm nét trong những hình tượng, giá trị biểu trưng, nó đã ăn sâu vào tâm thức mỗi người Việt và lưu truyền trong lời ăn tiếng nói hằng ngày của người Việt. Việc tìm hiểu và phát huy những giá trị đó qua ngôn từ cũng chính là đã góp phần giữ gìn và phát huy những nét đẹp của văn hóa dân tộc của người Việt Nam.